

Bản tin

ISSN 0866 - 7810

CHÍNH SÁCH

Tài nguyên • Môi trường • Phát triển bền vững

TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 15
Quý III/2014

Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp:
Nặng trên nhẹ dưới 6

Quản lý lâm nghiệp nhìn từ quy hoạch
và thị trường 8

Thách thức triển khai các sáng kiến mới
trong ngành lâm nghiệp 14

TĂNG CƯỜNG CẢI THIỆN QUẢN TRỊ NGÀNH LÂM NGHIỆP

Quản trị rừng và vai trò của
các tổ chức phi chính phủ và dân sự 20

Thách thức trong khai thác và sử dụng
lâm sản ngoài gỗ 22



* Các bài viết thể hiện quan điểm của tác giả, không nhất thiết đại diện quan điểm của PanNature hoặc các tổ chức liên quan.

Lâm nghiệp Việt Nam đang chuyển sang hướng phát triển đa ngành, đa chức năng với các mục tiêu chiến lược nhằm góp phần vào tiến trình phát triển kinh tế-xã hội bền vững. Với định hướng này, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 đã xác định các mục tiêu cần đạt được: (i) Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất đã được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững; (ii) Nâng độ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng, đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; và (iii) tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Đường lối tái cơ cấu ngành lâm nghiệp cũng đã đề ra các định hướng và giải pháp cụ thể cho “phát triển lâm nghiệp bền vững về cả kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh”.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành lâm nghiệp hiện cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức: độ che phủ rừng tăng nhưng chất lượng rừng suy giảm; hàng trăm khu rừng đặc dụng nhưng diện tích rừng tự nhiên nguyên sinh không còn nhiều; kim ngạch xuất khẩu lâm sản tăng đều nhưng phụ thuộc lớn vào nguồn gỗ nhập khẩu; quỹ đất lâm nghiệp khá dồi dào nhưng mâu thuẫn sử dụng đất còn phổ biến; cơ cấu tổ chức quản lý hệ thống và chặt chẽ nhưng khả năng thực thi pháp luật còn hạn chế, tình trạng phá rừng chưa được ngăn chặn triệt để; nhà nước quản lý thống nhất nhưng quy hoạch lâm nghiệp bị chồng chéo và lấn át bởi các ưu tiên phát triển khác; hàng triệu người sống dựa vào rừng vẫn thuộc diện nghèo và quyền của họ đối với rừng và đất rừng vẫn chưa minh bạch; lịch sử phát triển và quản lý nhiều thập kỷ nhưng vẫn chưa có được hệ thống thông tin đầy đủ và công cụ quản lý hiệu quả... Thực trạng này đòi hỏi ngành lâm nghiệp tiếp tục đổi mới nhằm tăng cường quản trị tốt, quản lý hiệu quả hoạt động lâm nghiệp một cách có hệ thống.

Bản tin này sẽ bàn luận một số khía cạnh chính về tăng cường cải thiện quản trị lâm nghiệp Việt Nam như: yêu cầu sửa đổi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, cải thiện cơ cấu quản lý ngành lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp và vai trò của thị trường, chính sách sắp xếp và đổi mới nông lâm trường, khả năng thực thi tốt các sáng kiến lâm nghiệp như REDD+, PES và FLEGT, cũng như vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong hệ thống quản trị lâm nghiệp Việt Nam... Ngoài ra, như thường lệ, một số chính sách, quy định mới của nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững cũng được cập nhật trong ấn phẩm này.



TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 24H2, Khu đô thị mới Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (04) 3556-4001 Fax: (04) 3556-8941
Email: policy@nature.org.vn
Website :www.nature.org.vn

BAN BIÊN TẬP:

TRỊNH LÊ NGUYỄN
NGUYỄN VIỆT DŨNG
TRẦN THANH THỦY
NGUYỄN THUY HẰNG
PHAN BÍCH HƯƠNG

THIẾT KẾ:


NGHIÊM HOÀNG ANH
(admixstudio.com)

XIN CẢM ƠN SỰ HỖ TRỢ CỦA:

MacArthur
Foundation

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng: Cần sửa gì, đổi gì?

 TS. Phạm Xuân Phương, Viện Quản lý Rừng Bền vững và Chứng chỉ rừng

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong lĩnh vực lâm nghiệp. Qua 10 năm thực hiện, Luật đã đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực xã hội vào nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, một số quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Do vậy, yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật là việc làm cần thiết và cần được sớm thúc đẩy.

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, Khóa XI ngày 03/12/2004 với 8 chương, 88 điều, quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng (sau đây gọi chung là bảo vệ và phát triển rừng); quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Bên cạnh những thành tựu được thừa nhận cả về mặt lập pháp và thực tiễn áp dụng, Luật vẫn tồn tại những hạn chế cơ bản.

Thứ nhất, Luật vẫn mang tính chất khung, thiếu cụ thể. Điều này dẫn đến việc phải ban hành khoảng gần 100 văn bản dưới luật để quy định chi tiết, tạo ra một lĩnh vực pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng đa tầng, chồng chéo, có không ít mâu thuẫn và chồng chéo.

Thứ hai, tính minh bạch, tính khả thi của Luật chưa cao, thể hiện ở việc chưa làm rõ cơ chế thực hiện các quyền định đoạt của Nhà nước với vai trò là đại diện chủ sở hữu rừng tự nhiên và cơ chế thực hiện các quyền của chủ rừng. Việc phân chia rừng thành ba loại theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và theo đó hình thành hệ thống tổ chức quản lý rừng theo từng loại rừng một cách cứng nhắc đã gây khó khăn trong việc tổ chức quản lý cũng như khai thác tiềm năng, lợi thế của rừng; các quy định về khai thác rừng cũng chưa tạo điều kiện phát huy tính tự chủ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; cơ chế, chính sách hưởng lợi chưa rõ ràng; cơ chế, chính sách đầu tư, tín dụng, tài chính chưa phù hợp với đặc thù sản xuất lâm nghiệp; thiếu các quy định về phát triển chế biến và thương mại lâm sản, hệ thống cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp ở các cấp. ❖

Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature



Thứ ba, có sự mâu thuẫn, chông chéo giữa Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và một số luật chuyên ngành như Luật Đất đai và Luật Đa dạng Sinh học, đặc biệt có một số điểm chưa phù hợp hoặc thiếu cụ thể khi đối chiếu với một số công ước quốc tế liên quan như Công ước CITES, Ramsar, Công ước về Đa dạng sinh học.

Cuối cùng, Luật chưa tạo được hệ thống quản lý phù hợp và hiệu quả cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có liên quan trong hoạt động bảo vệ rừng.

Từ những hạn chế, bất cập nêu trên, “*Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004*”¹ đề xuất hướng sửa đổi, bổ sung Luật với những nội dung cụ thể như sau:

Về tên Luật và phạm vi điều chỉnh, Báo cáo đề nghị lấy tên là Luật Lâm nghiệp và Luật này sẽ điều chỉnh các hoạt động lâm nghiệp như một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù, bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ như: các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, chế biến, thương mại lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng.

Về kết cấu Luật, cần cấu trúc lại theo các hoạt động chủ yếu trong lâm nghiệp như: quản lý rừng; bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; phát triển rừng, sử dụng rừng; đầu tư, tài chính về rừng; quyền và nghĩa vụ của chủ rừng; chế

biến, thương mại lâm sản và hợp tác quốc tế; quản lý nhà nước về lâm nghiệp; điều khoản thi hành.

Về nội dung Luật, cần sửa đổi, bổ sung các nội dung về định nghĩa rừng; phân loại rừng; quy hoạch; giao, cho thuê rừng; bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng. Cụ thể:

Định nghĩa về rừng cần được chỉnh sửa theo hướng phù hợp với điều kiện Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập, đồng thời bổ sung các tiêu chí xác định rừng trồng cho các loại rừng khác nhau.

Về phân loại rừng, nên chia thành hai loại: (i) Rừng sản xuất hay rừng kinh tế, gồm toàn bộ diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ xung yếu và ít xung yếu hiện nay; và (ii) Rừng bảo vệ, bảo tồn, bao gồm toàn bộ diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ rất xung yếu hiện nay. Việc phân loại này tương đối phù hợp với cách phân loại rừng của quốc tế, tạo thuận lợi cho tổ chức quản lý và tạo điều kiện mở rộng rừng kinh tế. Đặc biệt, cần điều chỉnh phân loại rừng đặc dụng để thống nhất với Luật Đa dạng sinh học và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

Về quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, cần bãi bỏ quy định trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và

1. Báo cáo Đánh giá 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 (2013), Phạm Xuân Phương, Đoàn Diễm, Lê Khắc Cỏi, Lê Hồng Hạnh, Trần Quang Bảo, Nguyễn Quốc Dũng.



phát triển rừng của UBND cấp xã để phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bên cạnh đó, bổ sung các quy định về vai trò của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp trong việc lập, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, xác lập các khu rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đồng thời, nhấn mạnh sự phối hợp giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, kiểm kê, thống kê rừng và đất lâm nghiệp.

Về quy định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, cần thực hiện theo nguyên tắc tiến hành đồng thời tương ứng với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, thể chế hóa quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng để liên doanh, liên kết trong bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời bổ sung một số quy định như: sự tham gia của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác phải có kế hoạch trồng rừng mới cùng loại với rừng bị chuyển đổi hoặc phải đảm bảo các tiêu chí đối với rừng trồng mới.

Về thống kê, kiểm kê rừng, cần quy định thực hiện kiểm kê rừng 10 năm một lần, đồng thời quy định cơ quan công bố kết quả thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; xem xét lại quy định cấp xã báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Ngoài ra, Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng thực hiện thống kê, kiểm kê rừng.

Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, cần quy định trách nhiệm của chủ rừng trong xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng; phòng, chống chặt phá rừng; phòng, chống săn, bắt, bẫy động vật rừng trái phép; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. Thêm vào đó, cần bổ sung quy định bảo tồn đa dạng sinh học ở rừng phòng hộ, các khu rừng có giá trị bảo tồn cao trong các khu rừng sản xuất, xây dựng và bảo tồn các hành lang đa dạng sinh học.

Về phát triển rừng, sử dụng rừng, cần bổ sung một số quy định, như: cơ cấu cây trồng rừng hoặc nguyên tắc chọn loài cây trồng cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; phương thức, quy trình kỹ thuật khi tiến hành cải tạo rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, kiểm tra giám sát việc cải tạo rừng. Quy định về chứng chỉ rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài những nội dung nêu trên, cần bổ sung quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo hướng minh bạch hóa quyền quản lý, quyền kinh doanh, quyền hưởng lợi và trách nhiệm của chủ rừng; bổ sung nội dung chế biến và thương mại

lâm sản theo hướng đưa chế biến và thương mại lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp; bổ sung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương theo hướng tập trung về một đầu mối nhưng phân định rõ cơ quan chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, bảo tồn rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản; quy định thống nhất hệ thống tổ chức quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Liên quan đến lĩnh vực đầu tư, tài chính, cần quy định rõ các hạng mục được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư; mức đầu tư trồng rừng được xây dựng theo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; phân biệt rõ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích. Nhà nước cần có chính sách miễn giảm thuế, tiền thuê đất cho người kinh doanh rừng trồng, đặc biệt đối với trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng chủ yếu để bảo vệ, tái tạo lại rừng; bổ sung các quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng như: dịch vụ bảo vệ đất, bảo vệ và duy trì nguồn nước, kinh doanh du lịch sinh thái, hấp thụ và lưu giữ các bon.

Cùng chung mối quan tâm về vấn đề sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, từ tháng 8/2013-11/2014, Liên minh đất rừng (FORLAND) đã tiến hành Nghiên cứu "Tham vấn cộng đồng và hộ gia đình về Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 tại tỉnh Đắk Lắk, Hòa Bình và Thừa Thiên Huế". Kết quả nghiên cứu này dự kiến sẽ được chia sẻ và tham vấn ý kiến đóng góp của các chuyên gia lâm nghiệp tại Hội thảo quốc gia do FORLAND tổ chức vào ngày 25/11/2014 tới.

Trước đó, từ tháng 12/2013-4/2014, Mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VNGO-FLEGT) cũng thực hiện Nghiên cứu "Những vấn đề về thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 liên quan đến hộ gia đình và cộng đồng dân cư".

Cả hai nghiên cứu của FORLAND và VNGO-FLEGT đều lựa chọn cách tiếp cận từ góc nhìn cộng đồng thông qua tham vấn trực tiếp và thu thập thông tin thứ cấp từ địa phương. Các nghiên cứu đã phản ánh những bất cập trong công tác giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư cũng như về khoán bảo vệ rừng, qua đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Trong đó, Nghiên cứu của VNGO-FLEGT đã đề xuất xây dựng một Chương riêng trong Luật về những quy định liên quan đến hộ gia đình và cộng đồng dân cư bao gồm địa vị pháp lý của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trong lâm nghiệp, nghĩa vụ đối với quản lý rừng; quyền sử dụng tài nguyên rừng và tham gia các dịch vụ môi trường rừng; quyền về sử dụng đất gắn với sử dụng rừng; cơ chế xử phạt, khen thưởng, vay vốn, chia sẻ lợi ích; giám sát...

Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp: Nặng trên nhẹ dưới

 Kỹ sư lâm nghiệp **Tô Đình Mai**



Ảnh: Nguyễn Đức Tố Lư/PanNature

Nghị quyết ngày 14/11/1945 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Bộ Canh Nông, trong đó có Nha Lâm chính, được xem là cột mốc đầu tiên đánh dấu sự ra đời của ngành lâm nghiệp trong chế độ mới. Trong gần 70 năm hình thành và phát triển, ngành lâm nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu, đồng thời có sự thay đổi căn bản về hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước. Từ những năm đầu thành lập tới nay, bộ máy quản lý ngành lâm nghiệp đã trải qua nhiều lần đổi tên, chia tách, sáp nhập, tương ứng với nhiệm vụ, yêu cầu của từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp vẫn tồn tại nhiều hạn chế khiến hiệu quả quản lý chưa cao, chưa thúc đẩy ngành phát triển mạnh mẽ.

Hệ thống tổ chức bộ máy về lâm nghiệp ở nước ta có sự thay đổi rất lớn qua những cột mốc quan trọng. Cột mốc đầu tiên được đánh dấu vào ngày 14/11/1945, khi Hội đồng Chính phủ ban hành nghị quyết thành lập Bộ Canh Nông, trong đó có Nha Lâm chính – đơn vị chuyên trách về bảo vệ rừng và trồng rừng. Khoảng 5 năm sau, Nha Lâm chính lần lượt được đổi tên thành Nha Thủy lâm rồi Vụ Thủy lâm, Cục Lâm nghiệp. Sau nhiều giai đoạn tiếp tục phân tách, sáp nhập, đến năm 1995, Bộ NN&PTNT chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ Lâm nghiệp và Bộ Thủy lợi. Từ năm 2007, theo nghị quyết của Quốc hội, Bộ NN&PTNT hợp nhất với Bộ Thủy sản, tiếp tục giữ tên gọi Bộ NN&PTNT và được giao thêm nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy, hải sản.

Có thể nói, sự thay đổi cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp cũng như các ngành nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, diêm nghiệp và phát triển nông thôn ở cấp bộ, từ bộ quản lý đơn ngành sang quản lý đa ngành là sự thay đổi đúng đắn, hợp thời và tích cực. Trên thực tế, xu hướng thành lập các Bộ quản lý đa ngành vốn được xem là sự thay đổi tiến bộ. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là phải củng cố tổ chức quản lý của Bộ NN&PTNT để nâng cao hiệu quả quản lý đa ngành, liên ngành. Muốn vậy, cần xác định cụ thể vấn đề quản lý liên ngành là như thế nào, đồng thời phải nắm

vững các mối liên kết liên ngành, đơn cử như mối liên kết giữa thủy sản – rừng hay giữa sản xuất lương thực – rừng. Hiện nay, các mối liên kết này vẫn còn lỏng lẻo nên đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch nợ chồng lấn quy hoạch kia, khiến hiệu quả quản lý chưa cao, chưa thúc đẩy phát triển ngành và liên ngành một cách thực sự.

Theo Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ, hệ thống tổ chức ngành lâm nghiệp được phân chia thành hai cấp: Trung ương và địa phương. Trong đó, cấp Trung ương bao gồm Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và một số cục, vụ khác. Ở cấp địa phương, hệ thống tổ chức được phân chia thành ba cấp nhỏ hơn: cấp tỉnh (Sở NN&PTNT, Chi cục phát triển lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm); cấp huyện (Phòng NN&PTNT với 1-2 cán bộ chuyên trách lâm nghiệp; Hạt Kiểm lâm); cấp xã (Ủy viên ủy ban xã; Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn). Nhìn chung, bộ máy quản lý nhà nước về lâm nghiệp được phân cấp tương đối hệ thống từ cấp Trung ương tới địa phương. Tuy nhiên, hoạt động giữa các đơn vị trong cùng một cấp và giữa các cấp với nhau chưa thực sự nhịp nhàng và hiệu quả.

Bộ máy quản lý ngành cấp Trung ương hoạt động tương đối ổn định, đặc biệt là sau khi thành lập Tổng cục Lâm nghiệp vào năm 1960, song do phải giải quyết nhiều việc có tính chất “sự vụ” nên hiệu quả quản lý chưa cao.

Hệ thống quản lý cấp Trung ương chỉ nên tập trung vào hoạch định chính sách, chiến lược, đồng thời nghiên cứu và ban hành những chỉ tiêu áp dụng trên toàn quốc và quản lý ngành dựa trên những chỉ tiêu đó.

Liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Lâm nghiệp theo Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1565/QĐ-BN-TCLN ngày 08/7/2013, thì cách tiếp cận quản lý ngành lâm nghiệp được thực hiện theo chuỗi giá trị, từ khâu tạo



Ảnh: PanNature

nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Cách tiếp cận này tương ứng với quan điểm, nhiệm vụ được đề cập tại Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020 và Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp hiện nay lại khuyết lĩnh vực chế biến gỗ và lâm sản (hiện do Cục Chế biến Nông Lâm Thủy sản và Nghề Muối đảm nhiệm). Do đó, nhiệm vụ quản lý ngành theo chuỗi giá trị của Tổng cục Lâm nghiệp vẫn chưa thể thực hiện được trên thực tế.

Đối với bộ máy quản lý ngành lâm nghiệp cấp tỉnh, tuy cùng là đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT, nhưng việc phân tách Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm thành hai đơn vị khác nhau cũng thể hiện sự thiếu hợp lý bởi sẽ làm cho bộ máy yếu đi chứ không mạnh lên. Thay vào đó, nhà nước nên sáp nhập hai tổ chức này lại vì chúng vốn có mối quan hệ mật thiết với nhau, một bên làm nhiệm vụ giữ rừng, còn một bên tập trung làm giàu rừng.

Với cơ cấu quản lý lâm nghiệp cấp huyện, mối quan hệ giữa Phòng NN&PTNT và Hạt kiểm lâm cũng không được xác định rõ ràng, quan hệ lỏng lẻo, khiến hiệu quả phối hợp chưa cao. Trong khi Phòng NN&PTNT (với 1-2 cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp) là cơ quan tham mưu về quản lý nhà nước về lâm nghiệp cho UBND huyện thì Hạt kiểm lâm (trực thuộc Chi cục Kiểm lâm, biên chế hàng chục người) lại không được giao nhiệm vụ tham mưu ở lĩnh vực này. Do đó, cần tập trung chức năng quản lý lâm nghiệp của các cơ cấu này để công tác tham mưu, chỉ đạo thực hiện được tốt hơn.

Tại cấp xã, cơ cấu quản lý lâm nghiệp còn bất cập, thậm chí gần như “bỏ trống trận địa”. Theo Thông tư số 07/LB-TT ngày 24/4/1996 của Liên bộ Bộ NN&PTNT và Ban tổ chức-Cán bộ Chính phủ, mỗi xã phải có một ủy viên UBND phụ trách kế hoạch sản xuất về nông lâm nghiệp, thủy lợi và ngành nghề nông thôn. Tuy nhiên, việc sắp xếp này chưa được các địa phương chú trọng dẫn tới tình trạng nơi có, nơi không. Theo Quyết định số 105/2000/QĐ-BNN&PTNT-KL, Hạt Kiểm lâm có trách nhiệm cử cán bộ xuống địa bàn cấp xã để nắm tình hình; phối hợp, kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, do điều kiện làm việc và sinh hoạt của kiểm lâm địa bàn còn nhiều hạn chế nên không duy trì đều đặn hoạt động kiểm tra mà chỉ khi xảy ra sự vụ mới xuống xã xem xét, giải quyết. Ngược lại, ở một số địa phương có rừng đặc dụng, phòng hộ lại xảy ra tình trạng chống chèo chức năng, nhiệm vụ quản lý lâm nghiệp giữa kiểm lâm địa bàn xã với kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, phòng hộ.

Nhìn chung, bộ máy quản lý nhà nước ngành lâm nghiệp hiện nay đang được tổ chức theo kiểu “hình nón lộn ngược”, tức nặng trên, nhẹ dưới. Do đó, nhà nước cần định hướng lại để có một hệ thống được tổ chức mạnh hơn, tập trung hơn và hoạt động hiệu quả hơn.

Quản lý lâm nghiệp nhìn từ quy hoạch và thị trường

 TS. Tô Xuân Phúc, Forest Trends

Cơn bão số 10 và 11 năm 2013 quét qua không những đã để lại hàng ngàn ha cao su bị gãy đổ mà còn phát lộ những khoảng trống lớn trong quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng: Diện tích trồng cao su vượt xa so với quy hoạch, phát triển cao su gây tác động tiêu cực đối với tài nguyên rừng, cao su được phát triển ở những địa bàn không phù hợp. Không dừng lại ở cây cao su, cơn bão còn xói lên một loạt câu hỏi về quản lý, quy hoạch phát triển lâm nghiệp và các cây trồng hàng hóa tác động đến đất lâm nghiệp. Bài viết dưới đây xin được mổ xẻ vấn đề dưới góc nhìn quy hoạch và thị trường.



Nhìn từ quy hoạch

Đối với bất cứ ngành nào, quy hoạch có vai trò quan trọng trong việc định hướng phát triển của ngành. Một quy hoạch hiệu quả sẽ giúp phát triển bền vững ngành về các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Quy hoạch phát triển của một ngành cần phải được xây dựng và thực hiện hài hòa trong bối cảnh liên kết giữa ngành này và các ngành khác có liên quan. Đối với lâm nghiệp, quy hoạch phát triển ngành cần tính đến xu hướng phát triển của các loại cây hàng hóa ảnh hưởng đến tài nguyên rừng như cao su, cà phê. Tương tự, quy hoạch phát triển các cây hàng hóa sử dụng đất lâm nghiệp cần tính đến các yếu tố đã được quy hoạch ngành lâm nghiệp xác định. Ngoài ra, xây dựng và thực hiện quy hoạch cũng cần phải đảm bảo sự thống nhất giữa trung ương và địa phương để đảm bảo sự hài hòa trong định hướng phát triển - một yếu tố quan trọng thể hiện sự kết nối theo chiều dọc. Quy hoạch của ngành lâm nghiệp ở Việt Nam hiện đang tồn tại những lỗ hổng trong liên kết cả theo chiều dọc và chiều ngang.

Lỗ hổng trong liên kết theo chiều ngang có thể thấy ở mâu thuẫn giữa quy hoạch ngành lâm nghiệp và phát triển một số cây trồng hàng hóa. Cụ thể, phát triển của một số cây hàng hóa như cao su, cà phê có tác động trực tiếp tới nguồn tài nguyên rừng, dẫn đến những mâu thuẫn lớn trong việc thực hiện mục tiêu phát triển của ngành lâm nghiệp và cây hàng hóa. Việc mở rộng diện tích trồng cây cao su tại một số địa phương trong thời gian qua có thể coi là một ví dụ điển hình. Những bài học về phát triển cao su trong mối quan hệ với bảo vệ rừng cũng tựa như câu chuyện phát triển cây cà phê cuối thập kỷ 90, đầu thập kỷ những năm 2000. Đây là những bằng chứng rõ nét về mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa phát triển kinh tế và bảo vệ rừng, khi mục tiêu của quy hoạch lâm nghiệp bị ảnh hưởng trực tiếp bởi phát triển cây hàng hóa. Tình trạng này đến nay vẫn chưa được giải quyết và có thể còn tiếp tục trong tương lai.

Về liên kết theo chiều dọc cũng có thể thấy những lỗ hổng khi mà các định hướng và chính sách đề ra ở cấp trung ương không được thực hiện nghiêm túc ở cấp địa phương. Tình trạng diện tích cà phê, cao su và một số cây hàng hóa khác vượt quy hoạch, phát triển ở những địa bàn được cho là không phù hợp với điều kiện thời tiết và thổ nhưỡng trong thời gian qua đã thể hiện lỗ hổng trong liên kết dọc. Điều đáng nói là cho đến nay vẫn chưa có cơ chế kiểm soát và chế tài đủ mạnh nhằm đảm bảo hiệu quả việc thực hiện quy hoạch và các chính sách mà trung ương đề ra tại cấp địa phương.

Hơn nữa, ngay trong nội tại quy hoạch của một số cây hàng hóa cũng có thể thấy những lỗ hổng. Chẳng hạn, trong những năm qua cây sắn đã được phát triển mạnh mẽ nhưng hiện vẫn chưa có quy hoạch cụ thể cho ngành sắn, bao gồm cả vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến. Trong khi đó, sự phát triển của ngành sắn có liên qua trực tiếp

đến ngành lâm nghiệp, bởi một số diện tích sẵn được trồng trên nền đất lâm nghiệp.

Như vậy có thể thấy, tuy ngành lâm nghiệp đã có quy hoạch và các chính sách cụ thể về bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch và các chính sách này hiện đang chịu tác động rất lớn từ một số ngành khác có liên quan trực tiếp.

Nhìn từ thị trường

Việt Nam hiện nay đang hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới. Sản phẩm xuất khẩu từ các cây trồng hàng hóa của Việt Nam, trong đó bao gồm nhiều sản phẩm được sản xuất ở vùng núi, đang được tiêu thụ rộng rãi trên thế giới. Đến nay, quan niệm “miền núi” là một vùng tương đối độc lập với “miền xuôi” dường như đã không còn tồn tại. Thực tế, miền núi đã trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi cung cấp các sản phẩm hàng hóa quan trọng không chỉ cho người tiêu dùng miền xuôi mà còn cho thị trường thế giới. Khách du lịch đến vùng Tây Tạng của Trung Quốc có thể sẽ được thưởng thức các món mì dẹt rất ngon của vùng này với nguyên liệu chế biến là từ tinh bột sắn có nguồn gốc từ các nương sắn của các hộ người H'Mong ở Lào Cai; cà phê của người dân New York có thể có nguồn gốc từ các rẫy cà phê của người Mơ Nông ở Đắk Lắk của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu các sản phẩm cây hàng hóa được sản xuất ở miền núi có vai trò rất quan trọng, quyết định đến chất lượng và độ che phủ của rừng. Tuy nhiên, trong khi việc mở rộng sản xuất hiện vẫn chỉ dừng lại ở hình thức quảng canh, nghĩa là mở rộng diện tích, gia tăng đầu tư sức lao động² như hiện nay, việc thị trường xuất khẩu phát triển đã dẫn đến những tác động trực tiếp đến tài nguyên rừng. Điều này ảnh hưởng đến kết quả của những chính sách, cơ chế, quy hoạch mà ngành lâm nghiệp mong muốn thực hiện.

Câu hỏi quan trọng cần đặt ra ở đây là trong bối cảnh hội nhập và có sự can thiệp sâu rộng của thị trường xuất khẩu các loại cây hàng hóa được sản xuất ở miền núi, các cơ chế và chính sách lâm nghiệp cần phải được xây dựng và thực hiện như thế nào để đảm bảo tính hiệu quả?

Thực tế cho thấy các hoạt động sử dụng đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng hiện tại không chỉ là kết quả từ việc thực hiện các cơ chế chính sách mà còn do tác động của các yếu tố khác, như nguồn lực của hộ gia đình, cụ thể là số lượng lao động, vốn, trình độ lao động, sức ép về sinh kế và đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông sản. Nói cách khác, hiệu quả của các chính sách lâm nghiệp không phải chỉ đơn giản là do chất lượng của bản thân chính sách, tính khả thi của chính sách mà còn do các yếu tố nội tại của hộ gia đình – đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách, và các yếu tố bên ngoài có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng.

Bài toán quản lý

Một trong những vấn đề quan trọng khi xây dựng quy hoạch cho ngành lâm nghiệp và các cây hàng hóa có liên quan là cân bằng lợi ích giữa bảo vệ rừng và phát triển kinh tế. Khi lợi ích được cân bằng, để đảm bảo rằng quy hoạch và các chính sách này được tuân thủ cần có những cam kết chính trị mạnh mẽ từ cả các cơ quan quản lý cũng như các cá nhân và tổ chức bên ngoài nhà nước – những đối tượng có hoạt động liên quan đến tài nguyên rừng. Như vậy, quy hoạch và các chính sách của ngành lâm nghiệp cần phải được tham vấn chặt chẽ với các ngành khác, đặc biệt là ngành sản xuất các cây hàng hóa có liên quan trực tiếp đến tài nguyên rừng. Bên cạnh đó, cần phải có sự nhất quán và thống nhất cao giữa các bên liên quan ở cấp trung ương và địa phương.

Các quy hoạch và chính sách cũng cần tính toán đến yếu tố thị trường khi mà các hàng hóa nông lâm sản xuất khẩu như cao su, cà phê, sắn phụ thuộc rất lớn vào thị trường xuất khẩu với các biến động có thể ảnh hưởng trực tiếp và nhanh chóng đến sản xuất. Các cơ quan quản lý cần có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ để tránh nguy cơ các chính sách và quy hoạch bị phá vỡ bởi yếu tố thị trường.

Chính quyền địa phương có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thực thi và giám sát các hoạt động của chính sách và cơ chế được đề ra bởi cấp trung ương. Để làm được điều này, các cơ chế và chính sách do trung ương đề ra phải phù hợp với bối cảnh và ưu tiên phát triển của địa phương. Nói cách khác, các cơ chế và chính sách mà trung ương đề ra nên tạo được khung hàng lang đủ rộng để địa phương có thể linh hoạt trong thực hiện. Bên cạnh đó, cũng cần có chế tài đủ mạnh để đảm bảo không có sự lạm dụng trong việc thực hiện các cơ chế chính sách tại cấp địa phương.

Khi người dân vẫn còn sống trong nghèo đói và lệ thuộc rất nhiều vào rừng, với một số cây hàng hóa là nguồn thu duy nhất giúp cải thiện sinh kế thì các cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy hoạch không đặt người dân vào trung tâm sẽ khó có khả năng thành công. Do vậy, chính sách và cơ chế cần được thay đổi nhằm tiếp tục trao quyền đối với đất lâm nghiệp cho người dân, đồng thời đảm bảo cho người dân có lợi ích hợp pháp và lâu dài thông qua việc mở rộng tiếp cận với đất rừng cũng như các chương trình phát triển và bảo vệ rừng. Thực tế cho thấy thời gian vừa qua đất đai của các công ty lâm nghiệp nhà nước là nguồn đất dễ bị thu hồi để chuyển sang diện tích các cây hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro này Chính phủ cần tiếp tục thực hiện việc chia đất cho người dân, nhằm đảm bảo nguồn đất canh tác tối thiểu cho mỗi hộ. Để làm được điều này, ngành lâm nghiệp cần có chính sách ‘phá rào’ như ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó, cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm giúp người dân đưa đất vào sử dụng có hiệu quả thông qua việc trồng rừng hoặc phát triển các cây hàng hóa, hạn chế tối đa hình thức chuyển đổi rừng sang các cây hàng hóa như thời gian vừa qua. Chính phủ cũng cần có thông tin và định hướng thị trường đầy đủ, khuyến khích liên kết giữa người dân và khối tư nhân nhằm đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.

2. Khác với hình thức thâm canh: tăng sản lượng hàng hóa không phải do mở rộng diện tích mà do nâng cao hiệu quả đầu tư thâm canh về lao động, cải tiến khoa học công nghệ, nâng cao kỹ thuật trồng trọt.

Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature



Sắp xếp, đổi mới nông lâm trường: Đôi điều cần bàn

 TS. Đoàn Diễm, Hội Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, các nông, lâm trường đã bước đầu xác định được chức năng, nhiệm vụ và dần chuyển đổi thành các công ty trách nhiệm hữu hạn nông, lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả đáng ghi nhận, nhiều mục tiêu Nghị quyết đề ra vẫn chưa đạt được. ☹️

Đến nay, nhiều doanh nghiệp chỉ mới thực hiện được việc đổi tên chứ chưa có sự thay đổi căn bản về cơ chế quản lý và quản trị doanh nghiệp; việc quản lý, sử dụng đất đai cũng chưa tạo được sự chuyển biến căn bản, phần lớn đất đai và rừng chưa được rà soát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, diện tích đất được cấp sổ đỏ chiếm tỷ lệ thấp; các công ty quản lý rừng tự nhiên còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng khi chuyển sang hạch toán kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp... Nhằm gỡ vướng cho thực trạng này, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hối thúc tiến độ chuyển đổi, đồng thời định hướng công cuộc sắp xếp. Đặc biệt, ngày 12/3/2014, Bộ Chính trị cũng ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, cố gắng, song việc thực thi chính sách, pháp luật về sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường trên thực tế vẫn tồn tại nhiều hạn chế, đặc biệt chưa thực sự tạo ra cơ hội tiếp cận đất đai cho các công ty nông, lâm nghiệp cũng như đồng bào các dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng.

Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới việc thực thi pháp luật về đất đai và rừng tại các công ty nông, lâm nghiệp còn nhiều bất cập là do nhiều địa phương chậm triển khai các dự án giao, cho thuê đất; quy hoạch các dự án cải tạo rừng tràn lan, thiếu hợp lý. Điều này tạo tâm lý chống đối cho người dân, khiến họ phát sinh các hành vi bao chiếm đất và phá rừng trái phép. Bên cạnh đó, do diện tích đất nông, lâm nghiệp bình quân giao cho một hộ gia đình quá thấp (diện tích đất trồng lúa bình quân chỉ 0,44 ha/hộ, tỷ lệ hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm dưới 0,5 ha chiếm 77%, 84,29% số hộ sử dụng diện tích đất lâm nghiệp nhỏ hơn 3 ha³) trong khi nhu cầu về đất sản xuất của các hộ tương đối lớn, bởi vậy người dân không ngừng lấn chiếm rừng để lấy đất canh tác nông, lâm nghiệp, đặc biệt để trồng cây công nghiệp có thu nhập cao như cao su, cà phê, tiêu, sắn...

Từ những hạn chế, bất cập nêu trên, Nghị quyết 30-NQ/TW

đã đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể, trong đó có những nội dung liên quan trực tiếp tới chính sách giao, cho thuê đất; giao khoán rừng và đất lâm nghiệp... áp dụng đối với các công ty nông lâm nghiệp và đồng bào các dân tộc thiểu số. Nhìn chung, các chính sách thể hiện chủ trương đúng đắn của nhà nước, tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế đáng lưu ý.

Đối với các công ty nông lâm nghiệp

Việc quy định công ty nông, lâm nghiệp chuyển sang công ty cổ phần thực hiện thuê đất là hướng đi đúng đắn, song quy định “công ty thực hiện thuê đất phải tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất của địa phương” là chưa phù hợp với nền kinh tế thị trường và Luật Doanh nghiệp. Trên thực tế, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh các ngành nghề mà nhà nước không cấm, và điều quan trọng là thu được lợi nhuận. Đó là chưa kể đến chất lượng quy hoạch, lập kế hoạch ở nhiều địa phương hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu, do hạn chế về mặt kinh phí và do bản thân công tác này đôi khi còn mang tính hình thức, thiếu vắng sự tham gia của người dân và các tổ chức xã hội liên quan.

Liên quan đến chính sách cho các công ty nông, lâm nghiệp thuê đất, hiện vẫn tồn tại một số vướng mắc căn bản như: nhiều công ty nông lâm nghiệp có diện tích đất trên sổ sách và thực địa khác nhau nên việc xác định diện tích đất để tính tiền thuê đất gặp nhiều khó khăn, bất luận trên diện tích đất đó có rừng hay không. Điều đáng nói là diện tích đất trồng rừng sản xuất phần lớn là đất đã bị suy thoái, phân bố rải rác, nhiều nơi có địa hình hiểm trở, vì vậy, các công ty chỉ có khả năng đưa một phần diện tích vào trồng rừng, trong khi diện tích tính tiền thuê đất là tổng diện tích đất được nhà nước

3. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2011 của Tổng cục Thống kê



phân giao. Với khả năng tài chính hiện tại, chỉ một số công ty nông lâm nghiệp gắn với thị trường tiêu thụ mới có đủ khả năng chi trả tiền thuê đất. Thiết nghĩ, các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị quyết cần quy định diện tích tính tiền thuê đất là diện tích thực tế đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

Riêng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, việc thu tiền thuê đất sẽ đặc biệt gây khó khăn cho các công ty nông lâm nghiệp không thuộc diện công ty nông lâm nghiệp công ích bởi hầu như họ không có thu nhập từ những khu rừng này trong khi vẫn phải bỏ chi phí để bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng cho đến khi rừng có khả năng khai thác (thời gian từ 20-30 năm) và sản phẩm khai thác rừng tự nhiên cũng phải nộp thuế tài nguyên rất cao.

Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số

Nghị quyết 30 nêu mục tiêu giải quyết cơ bản các tồn tại, vướng mắc về đất đai, nhất là đất ở, đất sản xuất của đồng bào dân tộc – dựa trên việc sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, mục tiêu này khó có thể đạt được nếu không có các giải pháp đồng bộ, liên ngành, bởi Việt Nam hiện có 25 triệu dân sống ở vùng đồi núi, trong đó có 12 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số, nhưng diện tích do các công ty nông, lâm nghiệp đang quản lý chỉ ở mức 2,4 triệu ha (0,5 triệu ha đất nông nghiệp và 1,9 triệu ha đất lâm nghiệp). Điều đáng nói là không thể giải quyết vấn đề đất đai cho đồng bào các dân tộc thiểu số nếu chỉ giải quyết riêng vấn đề đất đai của nông lâm trường, mà cần phải giải quyết đồng thời cả 4,6 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp do các ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ quản lý cùng 2,3 triệu ha đất do UBND cấp xã đang tạm thời nắm giữ cũng như 3,4 triệu ha đất lâm nghiệp do các hộ gia đình đang sử dụng.

Cùng đề cập tới chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, Luật Đất đai 2013 tại Điều 133 có nội dung về thu hồi đất của doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc có sai phạm pháp luật để ưu tiên giao cho đồng bào dân tộc thiểu số, song bản thân Luật lại chưa công nhận quyền truyền thống đối với đất đai và rừng của các dân tộc thiểu số. Trong khi đó, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 cũng không có điều khoản nào nói về chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và cũng chưa công nhận quyền truyền thống đối với rừng của họ trước đây. Luật chỉ quy định giao cho cộng đồng dân cư thôn “những khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả; khu rừng giữ nguồn nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng; và khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân” (Khoản 2 Điều 29), đồng thời hạn chế quyền của cộng đồng dân cư thôn với quy định “không được phân chia rừng cho

các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao (Khoản 2đ Điều 30). Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản gây xung đột về đất đai giữa các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và công ty lâm nghiệp với đồng bào các dân tộc thiểu số.

Ngoài một số đạo luật quan trọng, Chính phủ cũng ban hành nhiều quyết định liên quan đến chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, các chính sách này vẫn tồn tại ít nhiều bất cập khiến công tác giao đất giao rừng chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Đơn cử như Quyết định 178/2001/QĐ-TTg quy định khá đầy đủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp, tuy nhiên, chính sách này chỉ phù hợp với những nơi có khả năng khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Nơi rừng không có trữ lượng, không có sản phẩm phụ, nơi địa hình hiểm trở khó khai thác và vận

Có thể nói, việc ban hành các chính sách về tiếp cận đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp và đồng bào dân tộc thiểu số rất kịp thời và tương đối đầy đủ, song hầu hết lại chưa giúp người dân có thể thoát nghèo từ đất và rừng.

chuyển lâm sản... thì quyền hưởng lợi hầu như không thực hiện được. Theo đó, có tới trên 90% diện tích rừng tự nhiên không thể áp dụng chính sách hưởng lợi. Đặc biệt, do không đánh giá được trữ lượng rừng khi giao rừng cũng như không đánh giá được lượng tăng trưởng hàng năm của rừng nên đến nay vẫn không có cơ sở để phân chia sản phẩm được hưởng cho mỗi bên.

Có thể nói, việc ban hành các chính sách về tiếp cận đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp và đồng bào dân tộc thiểu số rất kịp thời và tương đối đầy đủ, song hầu hết lại chưa giúp người dân có thể thoát nghèo từ đất và rừng. Thực tế này đòi hỏi các nhà hoạch định cần có các quyết sách mạnh hơn như: giao rừng tự nhiên thuộc cả ba loại rừng cho cộng đồng dân cư quản lý hoặc đồng quản lý và hưởng lợi, ưu tiên giao các diện tích đất trồng rừng sản xuất cho các hộ nghèo dân tộc thiểu số; giao khoán trồng rừng sản xuất của công ty nông lâm nghiệp cho các hộ gia đình và chia sẻ lợi ích theo đóng góp của mỗi bên... Song song với đó, cần lưu ý tới vấn đề về quyền và nghĩa vụ của các chủ rừng, đặc biệt cần đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất theo hướng tập trung đất vì người nghèo, trong đó chú trọng định hướng của Nghị quyết là “cần hoàn thiện các hình thức giao khoán rừng, đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý bảo vệ theo nguyên tắc đồng quản lý”.

Thách thức triển khai các sáng kiến mới trong ngành lâm nghiệp

 **Đỗ Trọng Hoàn**, Trung tâm Nghiên cứu Nông Lâm Thế giới (ICRAF) tại Việt Nam

Rừng cũng như ngành lâm nghiệp đều đang phải chịu sức ép mạnh mẽ từ các ngành, lĩnh vực khác của nền kinh tế. Thu nhập của những người trực tiếp sống dựa vào tài nguyên rừng quá thấp trong khi lợi ích kinh tế từ việc khai thác rừng không bền vững hoặc chuyển đổi rừng sang các mục đích sử dụng khác như: trồng cây công nghiệp lâu năm, khai thác khoáng sản... lại khá cao.

Trong bối cảnh đó, các sáng kiến quốc tế như Chi trả dịch vụ môi trường (PES), Giảm phát thải từ mất rừng, suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và tăng cường trữ lượng carbon rừng (REDD+) hay Chương trình hành động Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT) là cơ hội để ngành lâm nghiệp Việt Nam tăng nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng cũng như giá trị của rừng, đồng thời cải thiện sinh kế và thu nhập cho các cộng đồng sống dựa vào rừng, cải tiến cơ cấu quản trị rừng theo hướng hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, dù đã được triển khai, đang được thí điểm hay mới chỉ trong quá trình đàm phán thì các sáng kiến này vẫn còn khá mới mẻ với Việt Nam và hiện phải đối mặt với không ít thách thức.

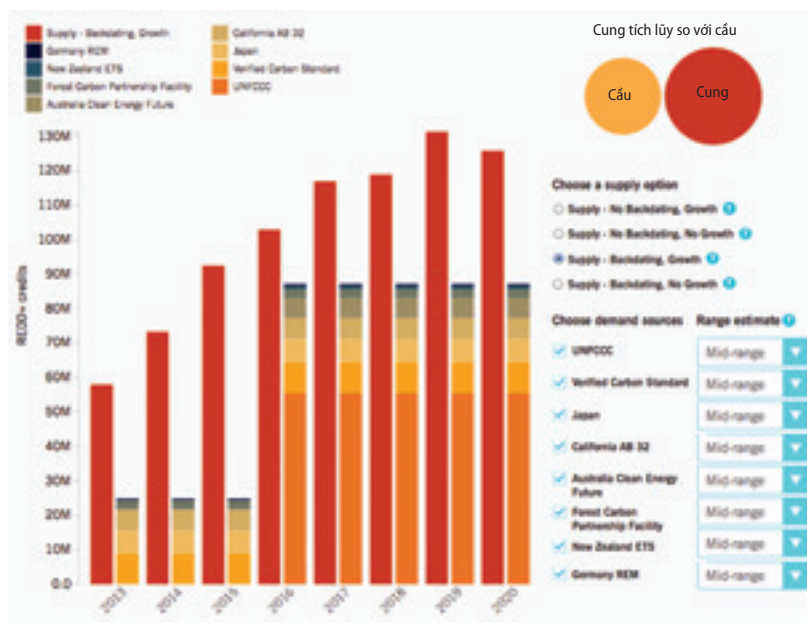
Cung – cầu chưa tương xứng

Thách thức này nằm ở chỗ lực cầu đối với các sản phẩm dịch vụ môi trường còn tương đối yếu. Theo một nghiên cứu của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID)⁴, có một khoảng cách khá lớn giữa nguồn cung và nhu cầu đối với tín chỉ các-bon REDD+ trên toàn thế giới trong giai đoạn 2013 – 2020 (xem hình 1).

Điều đáng chú ý là ước tính này đã bao gồm nguồn cầu từ một thỏa thuận giữa các bên trong khuôn khổ Nghị định khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) được giả định là sẽ hoàn tất trong năm 2015. Nếu như các bên tham gia UNFCCC không nhất trí được về cơ chế REDD+ nói riêng hoặc một thỏa thuận về khí hậu mới cho giai đoạn hậu 2012 nói chung, lượng cầu nói trên sẽ sụt giảm khoảng 2/3.

Có thể nói, lực cầu yếu sẽ dẫn đến sự cạnh tranh giữa các nguồn cung khác nhau, trong đó Việt Nam sẽ phải nỗ lực rất nhiều mới có thể đảm bảo sự tham gia của mình trong thị trường chung. Mặt khác, kỳ vọng về lợi ích kinh tế từ tín chỉ REDD+ nhiều khả năng sẽ phải điều chỉnh theo xu hướng giảm.

4. USAID, 2003. Emerging compliance markets for REDD+: an assessment of supply and demand



Hình 1: Ước tính cung - cầu đối với tín chỉ các-bon REDD+ trên toàn thế giới (ước tính lũy tích, mức trung bình), nguồn: bit.ly/btcs00217



Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature

Trong khi đó, Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) cho đến nay vẫn là một chương trình “chi trả” theo Nghị định của Chính phủ chứ không xuất phát từ nguyên tắc “tự nguyện” theo các định nghĩa cổ điển về chi trả dịch vụ môi trường. Mặc dù không phủ nhận tính tích cực và cần thiết của chương trình này, song cũng cần phải thừa nhận rằng PFES chưa đại diện cho mối quan hệ cung-cầu về dịch vụ môi trường. Rất ít khi (hoặc có thể nói là chưa có trường hợp nào) PFES được thực hiện theo một hợp đồng trực tiếp giữa người dân (bên cung cấp dịch vụ) và doanh nghiệp (bên sử dụng dịch vụ), mặc dù vấn đề này đã được đề cập trong Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Rõ ràng hơn là việc rất nhiều nhà máy thủy điện đang nợ tiền hoặc rất chậm chi trả dịch vụ môi trường rừng, mặc dù người sử dụng điện (chứ không phải là các nhà máy thủy điện) mới là bên chi trả thực sự.

Thiếu kinh nghiệm quản trị

Thách thức này thường nảy sinh đối với vấn đề có quy mô lớn và đan xen, từ cấp cộng đồng cho đến các hoạt động ở quy mô quốc tế. Ngành lâm nghiệp Việt Nam đã có kinh nghiệm thực hiện những chương trình quốc gia lớn, chẳng hạn như Chương trình 661 (thường gọi là Chương trình năm triệu ha rừng), tuy nhiên, các chương trình này từ trước đến nay chủ yếu tập trung vào các yếu tố “đầu vào” như: cung cấp cây giống, hỗ trợ vốn, kỹ thuật... trong khi việc kiểm soát “đầu ra”, tức là hiệu quả đầu tư thực sự còn hạn chế.

Khi tham gia vào các sáng kiến quốc tế như REDD+ hay FLEGT, việc kiểm soát đầu ra thông qua một hệ thống kiểm chứng độc lập là bắt buộc và sẽ được thực hiện một cách nghiêm ngặt. Để thực hiện REDD+, Việt Nam phải xây dựng

một hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV) đối với rừng và các-bon rừng, liên quan chặt chẽ tới cơ chế chia sẻ lợi ích từ REDD+. Hệ thống này có thể được xây dựng trên cơ sở hệ thống kiểm kê rừng toàn quốc sẵn có, nhưng đòi hỏi một loạt số liệu và phương thức quản trị tiên tiến mà hiện nay ngành lâm nghiệp chưa có khả năng đáp ứng. Nhìn chung, hệ thống MRV của Việt Nam và nhiều nước đang phát triển khác chưa tương thích với các cơ chế dựa trên kết quả như REDD+ (Korhonen-Kurki và nnk., 2014). Đó là chưa kể đến yêu cầu về kinh phí rất cao cho hệ thống đo đạc này và đòi hỏi có sự tham gia của nhiều bên khác ngoài ngành lâm nghiệp như: ngành tài nguyên môi trường, cộng đồng dân cư địa phương và các bên liên quan khác.

Đối với vấn đề thương mại gỗ, việc phải tuân thủ quy định Lacey của Hoa Kỳ hay FLEGT của Liên minh Châu Âu cũng là một thách thức đối với Việt Nam. Bởi lẽ, mặc dù đang xuất khẩu một lượng lớn gỗ thành phẩm sang thị trường Châu Âu và Mỹ, song nguồn nguyên liệu của Việt Nam lại chủ yếu được nhập khẩu với nguồn gốc, xuất xứ không rõ ràng, đặc biệt là gỗ chế biến tại các làng nghề (khoảng 600,000 m³ gỗ quy tròn/năm). Nếu áp dụng quy định của FLEGT và Lacey thì số gỗ này không thể xuất khẩu vào Châu Âu và Mỹ được. Trong khi đó, các doanh nghiệp gỗ, các công ty lâm nghiệp và làng nghề lại rất ít, thậm chí chưa được tiếp cận đầy đủ với thông tin của FLEGT hay Hiệp định đối tác tự nguyện VPA/FLEGT giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (do vẫn đang ở giai đoạn đàm phán). Do đó, quản lý nguồn gốc của sản phẩm gỗ Việt Nam hiện vẫn đang là một thách thức lớn đối với ngành lâm nghiệp.

Về mặt quản trị, ngành lâm nghiệp không chỉ phải đối mặt với các ràng buộc về kiểm định và chất lượng mà hệ thống minh bạch và quyền tiếp cận thông tin của những người tham gia cũng còn nhiều tồn tại, bất cập (theo đánh giá

của Tổ chức Minh bạch Quốc tế - TI). Ngoài ra, hệ thống quy định pháp luật về quyền sử dụng, hưởng dụng hoặc trao đổi tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên rừng cũng cản trở không nhỏ việc thực hiện các sáng kiến kể trên, hoặc làm cho việc thực hiện trở nên khó khăn, thiếu hiệu quả. Các sản phẩm gỗ thu hoạch trên đất rừng đang có tranh chấp về quyền sử dụng và hưởng dụng nhiều khả năng được coi là bất hợp pháp theo Hiệp định VPA/FLEGT. Trong khi đó, việc không xác định được chủ sử dụng rừng, tranh chấp trong quyền sử dụng rừng, cộng thêm năng lực quản trị yếu của cơ quan nhà nước trong công tác kiểm kê rừng và đất rừng (Tô và nnk, 2012) cũng khiến việc chi trả theo PFES đang gặp rất nhiều khó khăn ở nhiều nơi như Sơn La, Điện Biên Phủ hay Kon Tum.

Nhận thức và năng lực hạn chế, chưa đồng đều

Các sáng kiến PFES, REDD+ và FLEGT hiện đang được các cơ quan chính phủ và các tổ chức đối tác trong và ngoài nước thúc đẩy khá nhanh, nhưng hầu hết quá trình xây dựng năng lực chủ yếu mới tập trung vào các cơ quan chính phủ hoặc các đối tác phát triển ở cấp Trung ương.

Theo đánh giá của Chương trình UN-REDD (2012), sự tham gia của các tổ chức và người dân ở địa phương vào quá trình đối thoại về REDD+ ở Việt Nam vẫn rất hạn chế. Hầu hết các cuộc họp về REDD+ diễn ra mà không có hoặc chỉ có một hoặc hai đại diện ở địa phương. Quá trình đàm phán VPA giữa Việt Nam và EU bắt đầu từ tháng 11/2010 nhưng cho đến nay, theo kết quả khảo sát của Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED) phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 75% doanh nghiệp (phần lớn đang xuất khẩu gỗ sang thị trường EU) chưa biết các nội dung chủ yếu của FLEGT-VPA. Ngay cả với PFES, một chương trình đang thực hiện tại nhiều tỉnh, người dân vẫn còn mơ hồ về lý do nhận được tiền chi trả dịch vụ môi trường và những quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia chương trình này. Trong khi đó, chính người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương mới là những người trực tiếp thực hiện các sáng kiến nói trên và năng lực của họ mới là điều kiện đảm bảo việc thực hiện thành công.

Có thể nói, mục tiêu sẵn sàng cho việc thực hiện REDD+ trên toàn quốc trong giai đoạn 2016-2020⁵ là khá tham vọng khi so với thực tế tăng cường năng lực thực hiện REDD+ đã diễn ra trong giai đoạn 2009-2014. Đối với FLEGT, mặc dù Hiệp định Đối tác tự nguyện (VPA) có thể được ký trong năm 2015, nhưng chưa có cơ quan nào có thể khẳng định khi nào mới cấp được giấy phép FLEGT và doanh nghiệp có thể thực sự thực hiện được các cam kết VPA/FLEGT.

Cần biết rằng Chiến lược bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tới năm 2020 đặt mục tiêu 30% diện tích rừng sản xuất (khoảng 2,5 triệu ha) sẽ được cấp chứng chỉ rừng nhưng cho đến tháng 12/2013, Việt Nam mới có 87.000 ha rừng đạt chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững⁶. Trong đó, tính tới gần đây (tháng 6/2014) mới có duy nhất hai đơn vị (một công ty lâm nghiệp và một lâm trường) chính thức

được cấp chứng chỉ quản lý rừng tự nhiên bền vững.

Một số giải pháp

Từ những thách thức đã nêu, thiết nghĩ, trong bối cảnh nguồn lực có hạn, việc thúc đẩy thực hiện các sáng kiến nói trên cần phải có lộ trình thích hợp và ưu tiên cách tiếp cận theo hướng “không hối tiếc”. Như vậy, mặc dù tương lai của các sáng kiến REDD+, PFES hay FLEGT là không hoàn toàn chắc chắn, song các giải pháp đưa ra ít nhất sẽ có lợi cho năng lực quản trị của ngành lâm nghiệp cũng như giúp bảo vệ và phát triển rừng tốt hơn.

Về ngắn hạn, cần gấp rút tăng cường nhận thức và năng lực thực hiện PFES, REDD+ và FLEGT ở cấp địa phương theo các chương trình tổng hợp và gắn với thực tế thực hiện các dự án và chương trình thí điểm; duy trì nguồn thu ổn định cho các sáng kiến này và cố gắng phân bổ tối đa lợi ích tới người dân sống dựa vào rừng để duy trì tính liên tục và sự quan tâm của người dân đối với các sáng kiến mới trong lâm nghiệp.

Về trung hạn, cần cải cách quản trị trong ngành lâm nghiệp theo hướng tăng cường minh bạch, trách nhiệm và có sự tham gia của tất cả các bên liên quan; thúc đẩy sự tham gia của khối tư nhân trong các sáng kiến lâm nghiệp bằng các kênh đối thoại khác nhau, góp vốn, đồng đầu tư hoặc các chứng chỉ sinh thái...

Về dài hạn, cần cải tiến hệ thống luật và quy định về quyền sử dụng và quyền hưởng lợi từ đất và rừng theo xu hướng phân cấp, phân quyền và đa dạng hóa quyền sử dụng/hưởng lợi; hướng tới giải quyết tận gốc các nguyên nhân gây mất rừng và suy thoái rừng mà thực chất là giải quyết xung đột lợi ích giữa việc bảo vệ rừng với phát triển các ngành kinh tế khác, có thể thông qua các công cụ kinh tế như hệ thống thuế, phí tài nguyên và môi trường.


5. Kế hoạch hành động REDD+ quốc gia ban hành theo Quyết định số 799/QĐ-TTg năm 2012 của Thủ tướng chính phủ

6. Bộ NN&PTNN, Báo cáo Phát triển ngành Lâm nghiệp 2013 (Tháng 1/2014).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kaisa Korhonen-Kurki, Jenniver Sehring, Maria Brockhaus & Monica Di Gregorio (2014) Enabling factors for establishing REDD+ in a context of weak governance, *Climate Policy*, 14:2, 167-186, DOI: 10.1080/14693062.2014.852022
2. To, P., Dressler, W., Mahanty, S., Pham, T., and Zingerli, C., 2012. The Prospects for Payment for Ecosystem Services (PES) in Vietnam: A Look at Three Payment Schemes. *Human Ecology*, 40(2): 237-249. doi: 10.1007/s10745-012-9480-9
3. Center for Education and Environment (CED) and Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI). 2014. Report on current understanding and practices on forest law enforcement, governance and trade (FLEGT) and information and training needs on FLEGT of small and medium enterprises (SMEs) in Vietnam. Hanoi, 2014.
4. The REDD Desk: <http://theredddesk.org/markets-standards/supply-demand>
5. UN-REDD. 2012. Lessons learned – Vietnam UN-REDD Programme Phase I. Hanoi: UN-REDD Programme.

Xem xét khả năng tích hợp FSC & FLEGT

 Nguyễn Hải Vân và Nguyễn Việt Dũng/PanNature



Ảnh: PanNature

Chứng chỉ rừng bền vững (FSC) và Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) đều là những sáng kiến hướng tới việc giải quyết vấn nạn mất rừng, suy thoái rừng và gỗ bất hợp pháp trên thế giới. Tuy nhiên, trong khi FSC đã được triển khai tại Việt Nam thì FLEGT vẫn đang trong quá trình đàm phán ký kết. Có một câu hỏi được đặt ra là FSC có vai trò như thế nào đối với việc thực thi FLEGT? Liệu có thể tích hợp hai hệ thống này nhằm giảm thiểu chi phí và thời gian cấp phép FLEGT hay không? Để trả lời câu hỏi này, trước tiên, cần tìm hiểu những điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng.

FSC (Forest Stewardship Council) vốn là một hệ thống xác nhận và cấp chứng chỉ rừng bền vững, được khởi xướng từ năm 1994 bởi một nhóm liên minh các tổ chức phi chính phủ về môi trường, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, chủ rừng, công ty chế biến... Hệ thống này hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, nhằm thúc đẩy quản lý rừng bền vững dựa trên 10 nguyên tắc cốt lõi do Hội đồng quản trị FSC xây dựng. Sau 20 năm hoạt động, FSC đã phát triển và trở thành một hệ thống chứng chỉ rừng có giá trị toàn cầu.

Việt Nam, mặc dù FSC được triển khai áp dụng nhiều năm, nhưng việc thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ này vẫn còn rất hạn chế và gặp nhiều thách thức. Tính đến tháng 12/2013, theo Báo cáo phát triển ngành Lâm nghiệp 2013, Việt Nam mới có 87.000 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC về quản lý bền vững. Con số này quá nhỏ

so với tổng diện tích rừng sản xuất của nước ta (6,96 triệu ha). Nguyên nhân của tình trạng này là do quá trình thực hiện gặp phải nhiều rào cản cố hữu như: thiếu hệ thống tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững làm nền tảng thực hiện, thiếu nhân lực, thiếu kinh phí, thời gian thực hiện dài, chi phí cơ hội cao. Đây cũng là lý do lý giải vì sao nhiều chủ rừng và doanh nghiệp gỗ nhỏ ở Việt Nam không đủ khả năng để đạt được chứng chỉ.

Khác với FSC, Kế hoạch hành động về Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (FLEGT) do Liên minh Châu Âu (EU) xây dựng từ năm 2003 không phải là một hệ thống tự nguyện tham gia mà là những quy định bắt buộc, được phát triển dựa trên nền tảng hệ thống luật pháp của EU cũng như các quốc gia đối tác. Mục đích của việc thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT nhằm ngăn chặn việc khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp vào thị trường EU. Kế hoạch hành động FLEGT bao gồm hai phần riêng biệt: Luật định EUTR (Quyết định số 995/EU-2013) và Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi FLEGT (gọi tắt là VPA/FLEGT) giữa EU và quốc gia đối tác.

Nhằm đáp ứng với các quy định mới, từ năm 2010, Chính phủ Việt Nam và EU đã bắt đầu đàm phán về VPA/FLEGT. Đây là hiệp định song phương cấp chính phủ, dự kiến kết thúc đàm phán và ký kết vào cuối năm 2015. Một khi Hiệp định có hiệu lực, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cam kết áp dụng hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS) và cấp phép FLEGT chứng nhận tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ trước khi xuất sang thị trường EU.

So sánh về mặt nguyên tắc, khía cạnh thể chế cũng như các quy định áp dụng, xác minh thì cả hai hệ thống FSC và FLEGT có cả những khác biệt và tương đồng, có thể thấy trong bảng dưới đây. ❖

YẾU TỐ	FSC	EU-FLEGT		Giống/ Khác biệt
		FLEGT - VPA	EU-EUTR 2013	
VỀ MẶT NGUYÊN TẮC				
Mục tiêu	Quản lý rừng và sử dụng tài nguyên rừng bền vững	Cải thiện quản trị rừng thông qua đảm bảo tính hợp pháp trong quản lý rừng và thương mại gỗ		FSC có mục tiêu rộng và bao trùm cả EU-FLEGT
VỀ KHÍA CẠNH THỂ CHẾ				
Các bên liên quan	Khối doanh nghiệp và phi chính phủ	Chính phủ EU và các quốc gia đối tác		Khác nhau
Quá trình ra quyết định	Căn cứ trên nguyên tắc đồng thuận giữa các bên liên quan	Tuân thủ quy định pháp luật hiện hành của EU và quốc gia ký kết VPA	Tuân thủ hệ thống quy định pháp luật hiện hành của EU	Đều quan tâm đến nguyên tắc tham gia đầy đủ của các bên liên quan
Tham gia	Tự nguyện	Bắt buộc		Khác nhau
Đôi tượng áp dụng	Các chủ rừng và công ty sử dụng gỗ và các sản phẩm gỗ	Doanh nghiệp gỗ xuất khẩu từ các quốc gia đối tác	Tổ chức, cá nhân “đưa” gỗ và sản phẩm gỗ trực tiếp vào thị trường EU	Tương tự
VỀ CÁC QUY ĐỊNH				
Ai xây dựng?	Hội đồng FSC quốc tế	Tổ nhóm kỹ thuật là đại diện thuộc các nhóm liên quan (EU, quốc gia thành viên hoặc quốc gia đối tác)		Khác nhau
Nội dung chính	10 nguyên tắc cơ bản về khía cạnh môi trường – xã hội và kinh tế là nền tảng cho việc xây dựng các hướng dẫn và yêu cầu FSC quốc tế và quốc gia. FSC CoC: Chứng chỉ về chuỗi hành trình sản phẩm gỗ hợp pháp	Quy định Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD) và Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS) được phát triển dựa vào hệ thống pháp luật của từng quốc gia riêng biệt; Có xem xét đến các rủi ro/ tác động đến môi trường, xã hội và kinh tế	Quy định về trách nhiệm giải trình đối với bên cung cấp sản phẩm, trong đó bao gồm cả hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ (hệ thống DDS) Có xem xét đến các rủi ro/ tác động đến KT-XH-MT	Giống nhau: Cả ba hệ thống đều quan tâm đến nguồn gốc hợp pháp của gỗ và các sản phẩm gỗ Khác nhau: FSC tập trung vào “tính bền vững” của rừng, còn EU-FLEGT tập trung vào “tính hợp pháp” của gỗ
Phạm vi áp dụng	Toàn cầu và quốc gia	Trong phạm vi của EU và quốc gia đối tác	Trong phạm vi EU	Khác nhau
Kiểm toán/Xác minh	Được xác minh bởi bên thứ ba độc lập	Được xác minh bởi bên thứ ba độc lập	Được xác minh bởi bên thứ ba độc lập	Có thể khác về tiêu chuẩn kiểm toán/xác minh
Chứng chỉ	Chứng chỉ FSC và FSC – CoC	Chứng chỉ FLEGT	Hồ sơ sản phẩm theo DDS	Khác nhau
Hiệu lực chứng chỉ	Trong vòng 5 năm	Bắt đầu từ ngày cấp chứng chỉ	Sử dụng trong suốt chuỗi hành trình sản phẩm đối với từng lô hàng	

Bảng 1: So sánh chứng chỉ FSC và FLEGT (Nguồn: tổng hợp từ FSC 2014⁷ và Kế hoạch hành động EU-FLEGT năm 2003)

Nhìn chung, hệ thống FSC và EU-FLEGT có sự tương thích và có thể hỗ trợ cho nhau trong việc chứng minh tính hợp pháp qua chuỗi hành trình sản phẩm gỗ. Trên thực tế, do chưa có cơ chế cấp phép FLEGT nên từ tháng 3/2013 – thời điểm Luật định EUTR có hiệu lực áp dụng thì mỗi lô sản phẩm gỗ của các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang EU đều phải thực hiện các quy định về trách nhiệm giải trình (Due Diligence System - DDS). Trong điều kiện này, chứng chỉ FSC có thể được coi là một trong những điều kiện CẦN giúp các doanh nghiệp gỗ đáp ứng các yêu cầu

về DDS. Nếu Hiệp định VPA/FLEGT mở ra cơ hội cho sử dụng chứng chỉ FSC khi cấp phép FLEGT cho các lô hàng vào thị trường EU thì sẽ giúp các doanh nghiệp duy trì, thúc đẩy, mở rộng khai thác nguồn gỗ từ các khu rừng đang (hoặc sẽ) được quản lý theo hệ thống FSC.

Tuy nhiên, việc đạt chứng chỉ FSC chưa đủ để đáp ứng các yêu cầu của EU-FLEGT bởi tuy có nhiều điểm tương đồng về mục tiêu, nội dung, chế độ kiểm toán, xác minh độc lập,

7. Fsc.org

song về chi tiết, đây là hai hệ thống có nhiều sự khác biệt. Cụ thể: dù FSC là một chứng chỉ có giá trị quốc tế nhưng mới chỉ dừng lại là một bằng chứng mang tính chất tham khảo, chưa có đủ giá trị pháp lý. Đặc điểm này không tương thích với hệ thống EU-FLEGT khi đòi hỏi những chứng cứ có tính pháp lý để chứng minh nguồn gốc (hợp pháp) của sản phẩm. Ngoài ra, FSC chủ yếu tập trung vào các tiêu chí “bền vững”, nhưng chưa có lý giải nào chứng minh tiêu chí đó tương đương và thỏa mãn với yêu cầu đảm bảo “tính hợp pháp” của FLEGT.

Chính bởi sự tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống mà phương án tối ưu hơn cả là tích hợp chúng theo hướng cho phép sử dụng chứng chỉ FSC như một giải pháp hỗ trợ đáp ứng yêu cầu của EU về tuân thủ EUTR (hiện nay) và cấp phép FLEGT (sau này, khi VPA/FLEGT được ký kết). Điều này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp, chủ rừng đầu tư thực hiện chứng chỉ FSC bên cạnh việc thực hiện FLEGT/VPA.

Để hiện thực hóa điều này, thiết nghĩ, quá trình đàm phán VPA/FLEGT giữa Chính phủ Việt Nam và EU có thể cần xem xét một số vấn đề sau: (i) Hoàn thiện Phụ lục định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ như là mẫu số chung cho cả FSC và VPA/FLEGT. Các điều khoản liên quan đến nguồn gốc hợp pháp của gỗ của FSC cần được xem xét, tích hợp đầy đủ trong định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ trong VPA/FLEGT; (ii) Các nội dung và bài học kinh nghiệm thực tế liên quan đến kiểm toán và giám sát của FSC có thể được xem xét, bổ sung cho Phụ lục 6 của VPA/FLEGT về Giám sát độc lập, hiện vẫn đang trong giai đoạn thảo luận. Vai trò của các tổ chức xã hội dân sự như một bên thứ ba độc lập trong giám sát FSC có thể được kế thừa và áp dụng cho

VPA/FLEGT; (iii) Cơ quan đánh giá độc lập FSC cũng có thể là một lựa chọn tiềm năng để tham gia thực hiện giám sát Hệ thống giám sát TLAS khi VPA/FLEGT có hiệu lực; (iv) Phát triển hệ thống hiệu quả về quản lý dữ liệu và thông tin liên quan đến cấp chứng chỉ FSC và giấy phép FLEGT cho từng lô hàng của từng doanh nghiệp trên toàn quốc; và (v) Nhà nước và các bên liên quan cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách về thúc đẩy thực hiện mục tiêu 1,8 triệu ha rừng sản xuất đạt chứng chỉ FSC vào năm 2020 đã đề ra trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020.


Liên quan đến các hoạt động thúc đẩy tiến trình đàm phán VPA/FLEGT tại Việt Nam, từ tháng 11/2013 đến tháng 02/2014, Tổ chức Forest Trends và Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã phối hợp thực hiện tham vấn và đánh giá lại cơ cấu, thể chế cũng như hiệu quả hoạt động của Mạng lưới REDD+ quốc gia và Mạng lưới VNGO-FLEGT. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng sẽ giúp các bên có trách nhiệm xem xét, điều chỉnh hoạt động mạng lưới nhằm tham gia và hỗ trợ tốt hơn cho tiến trình thực hiện REDD+ và VPA/FLEGT ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, ngày 21/8/2014, Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT), Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) và PanNature cũng phối hợp tiến hành khởi động Dự án “Tiếp cận chung tới tiến trình VPA tại Việt Nam và Lào”. Dự án được thực hiện trong 4 năm (2014-2018) với tổng kinh phí 2,6 triệu euro nhằm hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong tiến trình đàm phán và thực hiện VPA, góp phần đưa ngành chế biến xuất khẩu gỗ Việt Nam phát triển bền vững và phù hợp với quy định quốc tế.

Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature



Quản trị rừng và vai trò của các tổ chức phi chính phủ và dân sự

 **TS. Phan Triều Giang**, Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm TP. HCM

Quản trị (governance) không phải là khái niệm mới nhưng dễ bị nhầm lẫn với quản lý (management). Trong hai khái niệm này, quản trị có nội hàm rộng hơn. Mặc dù có nhiều cách hiểu, quản trị thường được xem là nghệ thuật “lèo lái”, đề ra phương cách để đạt được mục tiêu; còn quản lý nghiêng về phía giám sát thực thi để bảo đảm phương cách đó được thực hiện đúng trên thực tế. Vì vậy, quản trị là vấn đề mang tầm lãnh đạo, định hướng và cốt lõi hơn vấn đề quản lý.

Quản trị rừng ngày càng được xem là yếu tố trọng yếu trong sự thành công của ngành lâm nghiệp. Tại một hội thảo ở Anh⁸, người ta cho rằng quản trị rừng tốt xoay quanh việc trả lời ba câu hỏi là: i) Ai đưa ra quyết định? ii) ai hưởng lợi? và iii) quyết định được xây dựng như thế nào? Theo quan điểm ở đây, quản trị tốt thì nguồn lực phải được sử dụng công bằng. Trên thế giới, quản trị rừng tốt là chủ đề quan trọng thu hút sự chú ý của rất nhiều bên liên quan chứ không riêng chính quyền. Ở nước ta, quản trị rừng bắt đầu được quan tâm nhiều qua hai sáng kiến được biết đến nhiều nhất và cùng có mục đích cải thiện quản trị rừng là Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) và Đánh giá quản trị rừng có sự tham gia (PGA) dưới sự hỗ trợ của chương trình Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng toàn cầu (UN-REDD).

Quản trị rừng là một tiến trình mang tính xã hội cao đòi hỏi trách nhiệm và sự tham gia không chỉ của chính quyền mà còn của nhiều bên ở các cấp khác nhau. Kết quả nghiên cứu ban đầu⁹ cho thấy ngoài các vấn đề mang tính kỹ thuật, việc tham gia của các bên liên quan, đặc biệt là của người dân sống phụ thuộc vào rừng, là vấn đề rất quan trọng giúp



ngành lâm nghiệp phát triển bền vững. Vấn đề lớn hiện nay là truyền thống của cộng đồng trong sử dụng và sở hữu rừng chưa được thể chế hóa, mặc dù ở nhiều nơi họ vẫn xem mình như chủ rừng, chủ đất qua nhiều đời dẫn đến nhiều tranh cãi và mâu thuẫn tiềm tàng. Thêm vào đó, việc thảo luận, chia sẻ lợi ích từ rừng của các công ty, đơn vị có giấy phép quản lý sử dụng rừng với người dân sinh sống ở địa phương vẫn mang nặng tính xin-cho chứ chưa minh bạch, công bằng trên cả văn bản pháp luật cũng như trên thực tế, dẫn đến bức xúc, không bằng lòng. Việc loại bỏ người dân hay cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng ra khỏi các bên liên quan trong quản trị rừng tạo ra tình trạng bất ổn xã hội trong ngắn hạn và không bền vững về lâu dài.

Trong bối cảnh ấy, sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ và dân sự (NGO&CSO) có vai trò quan trọng trong nỗ lực giúp quản trị rừng tốt.

8. Báo cáo của bà Vũ Thị Bích Hợp (SRD) tại hội thảo xây dựng mạng lưới VNGO-FLEGT ngày 20/8/2004 tại Hà Nội

9. Nguyễn Quang Tân và các tác giả, 2014. Báo cáo đánh giá quản trị lâm nghiệp có sự tham gia của các bên tại tỉnh Lâm Đồng năm 2014. Chương trình UNREDD



Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature



Ảnh: Hoàng Xuân Thủy/PanNature

Kinh nghiệm thế giới cho thấy, NGO/CSO giúp tăng tiến trình có sự tham gia, tính tự chủ, tính minh bạch, và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong việc xây dựng và thực thi các chính sách có ảnh hưởng đến rừng và người dân.

Các vai trò quan trọng của NGO/CSO bao gồm: i) Làm cầu nối trong sự tham gia của người dân vào các quyết định liên quan của chính quyền các cấp, ii) Giúp cải thiện cơ chế chia sẻ, tiếp cận thông tin giữa người dân, chính quyền và các bên liên quan, iii) Hỗ trợ giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật có sự tham gia, và iv) Phát hiện, chỉ ra các vấn đề quan trọng và nguyên nhân của chúng, cũng như có phản hồi, hành động giúp giảm thiểu các vi phạm trong việc thực các chính sách, chương trình liên quan đến quản trị rừng ở thực địa.

Để hoàn thành các vai trò của mình, NGO/CSO có thể tham gia thực hiện các hoạt động/chiến lược sau: i) Thực hiện các nghiên cứu dựa trên bằng chứng ở thực địa (evidence-based research) để phát hiện các kết quả, các vấn đề quan trọng cung cấp cho đối thoại chính sách; ii) Xây dựng năng lực, nâng cao sự hiểu biết, đánh động tình cảm và thay đổi thái độ của cộng đồng, chính quyền và các bên liên quan đối với các vấn đề, chính sách quản trị rừng; iii) Liên minh, hợp tác để có tiếng nói và vị thế lớn hơn. Các NGO/CSO thường làm việc đơn lẻ, độc lập. Nếu họ có thể liên minh lại với các bên liên quan và người dân, và mạng lưới hóa trong hành động thì họ có thể tăng cường tiếng nói, vị thế và hiệu quả hơn trong truyền thông các vấn đề quan ngại đến các nhà hoạch định chính sách; iv) Phát triển các mối quan hệ với các cộng đồng địa phương và hỗ trợ họ trong việc xây dựng hay củng cố các cộng đồng thống nhất vững mạnh để họ có thể trở thành một đối tác, một bên liên quan có vị thế đúng nghĩa; và v) Phát triển, xây dựng mối quan hệ với các cơ quan, thực thể thực thi luật pháp cũng như các bên liên quan khác để có thể thực thi tốt vai trò cầu nối của mình.

Hiện nay, vấn đề mà NGO/CSO phải đối mặt lớn nhất để hoàn thành sứ mệnh có lẽ là i) Tính pháp lý cho vai trò đại diện của họ. Ở nhiều nơi, NGO/CSO vẫn chưa thể đại diện, thay mặt về mặt pháp luật cho người dân, cộng đồng cho đến khi vị trí của họ được thể chế hóa. Do vậy, đến nay CSO vẫn phải chấp nhận một vai trò yếu hơn là chuyển tải thông tin, nguyện vọng giữa các bên liên quan, và ii) Liệu có ý chí chính trị trong việc hỗ trợ các thay đổi hướng đến một tiến trình có sự tham gia nhằm quản trị rừng tốt hơn hay không? Các NGO/CSO giải quyết các vấn đề này có tốt hay không tùy thuộc vào năng lực của chính mình.

Thách thức trong khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ

 Nguyễn Đức Tố Lưu/PanNature

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là thuật ngữ dùng chung cho các loại sản phẩm có nguồn gốc sinh vật rừng không dùng với mục đích làm gỗ và củi. LSNG bao gồm các sản phẩm từ động vật rừng và thực vật rừng. Trong đó, các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật rừng có thể kể đến như: mật ong, trứng kiến đen, nhựa cánh kiến, côn trùng làm thực phẩm. Với các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật rừng, Sách LSNG do Bộ NN&PTNT năm 2007 đã tuyển chọn và giới thiệu 298 loài thực vật có giá trị LSNG, được chia thành các nhóm: cây có sợi, cây làm thực phẩm, cây thuốc, cây cho dầu và nhựa, cây cho tanin và thuốc nhuộm, cây cảnh và cây bóng mát. Tuy nhiên, con số này khá khiêm tốn so với tiềm năng thực tế của rừng Việt Nam đối với LSNG. Theo thống kê của các nhà khoa học, có ít nhất 3.830 loài cây thuốc, 500 loài cây tinh dầu, 620 loài nấm đã được biết đến trong hệ thực vật nước ta.

Có thể nói, với nguồn tiềm năng phong phú, LSNG có thể đáp ứng được tương đối nhu cầu phát triển của nền kinh tế - xã hội, đặc biệt chúng có vai trò vô cùng quan trọng đối với người dân miền núi. Với họ, LSNG không chỉ là nguồn cung cấp thức ăn cho người và gia súc, làm thuốc chữa bệnh và nguyên liệu cho các hoạt động sinh sống thiết yếu khác mà còn trực tiếp tạo ra thu nhập và công ăn việc làm cho người dân, mặc dù tỷ trọng nguồn thu này thường bị đánh giá thấp trong tổng doanh thu ở địa phương.

Không ít LSNG có giá trị lớn đã vượt ra khỏi phạm vi vùng núi để đáp ứng nhu cầu của người miền xuôi, đồng thời phục vụ hoạt động xuất khẩu. Hiện LSNG của Việt Nam đã được xuất sang gần 90 nước và vùng lãnh thổ. Giai đoạn 2005-2007, giá trị xuất khẩu LSNG đem lại nguồn thu 400-500 triệu USD, bằng gần 20% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ. Trong đó, riêng giá trị mây tre đan xuất khẩu năm 2005 đạt trên 130 triệu USD, xuất khẩu vỏ quế năm 2011 đạt gần 30 triệu USD, xuất khẩu hoa hồi năm 2010 đạt 15,6 triệu USD.

Bên cạnh những đóng góp không nhỏ cho nền kinh tế lâm nghiệp, LSNG còn gắn trực tiếp với vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học và chức năng phòng hộ của rừng. Do LSNG rất phong phú về chủng loại, thậm chí có số loài vượt xa số các loài cây gỗ được sử dụng nên giá trị đa dạng sinh học của rừng được bảo tồn trong các cây LSNG là rất quan



Ảnh: Nguyễn Đức Tố Lưu/PanNature

trọng. Thống kê về hệ thực vật Việt Nam cho thấy, hiện có ít nhất 221 loài thực vật đặc hữu chỉ có ở Việt Nam, 823 loài đặc hữu chỉ có ở Đông Dương. Nhiều loài LSNG thực vật là những loài cây nguy cấp, quý hiếm, được bảo vệ cao, điển hình như: nhóm các loài Lan Kim tuyến (*Anoectochilus spp.*), Lan hài (*Paphiopedilum spp.*) được xếp vào nhóm IB những loài thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP.

Mặc dù giá trị của LSNG về nhiều phương diện từ đa dạng sinh học, đến kinh tế, sinh kế của người dân... đều không thể phủ nhận, song vấn đề khai thác và sử dụng LSNG hiện nay vẫn còn hạn chế và phải đối mặt với nhiều thách thức.

Thách thức trước tiên nằm ở việc khai thác tràn lan, tự phát nguồn tài nguyên này. Nguồn cung LSNG chủ yếu từ rừng tự nhiên và rừng trồng chuyên canh các loài thực vật cho LSNG. Tuy nhiên, việc khai thác LSNG từ rừng tự nhiên hiện nay có thể được tiến hành bởi bất kỳ người nào do không thể kiểm soát được việc người dân vào rừng thu hái lâm sản. Vì tính sở hữu đối với LSNG trong trường hợp này không rõ ràng nên ý thức duy trì, bảo vệ của người dân tương đối thấp. Những hình thức khai thác LSNG hiện tại của người dân thường mang tính chất tận thu, thậm chí hủy diệt. Những loài cây cảnh, cây lấy củ bị đào cả gốc rễ khi khai thác. Cách thu hái sản vật là hoa, quả đối với nhiều loài cây hiện tại là bằng cách đốn hạ cả cây để thu. Thu hái cành lá, hoa quả, măng, lấy nhựa quá mức, hoặc quá sớm vào đầu mùa vụ cũng làm mất đi khả năng tái sinh, phục hồi tự nhiên của các quần thể cây lâm sản, khiến chúng nhanh chóng bị suy thoái và cạn kiệt.

Điều đáng lưu ý là hầu hết các mảng rừng tự nhiên còn lại ở nước ta hiện nay đều nằm trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, do các cơ quan nhà nước quản lý. Vì vậy, việc làm thế nào để người dân có quyền tiếp cận tốt hơn với nguồn tài nguyên LSNG và để họ có ý thức cao hơn đối với khai thác LSNG, đồng thời quản lý được việc khai thác ở mức bền vững vẫn là vấn đề nhức nhối ở nhiều khu rừng tự nhiên.

Mặc dù những nghiên cứu, đúc kết về công dụng của LSNG đã có nhiều, song không hiếm trường hợp có những LSNG bỗng nhiên trở thành đối tượng quan tâm khai thác mạnh khi nhu cầu thị trường xuất hiện. Điển hình là loài Giảo cổ lam (*Gynostemma pentaphyllum*), Lan Kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*), quả Uơi (*Scaphium macropodum*) là những loài cây trước đây ít được biết tới, nhưng nay là những mặt hàng lâm sản khai thác rất "sốt", được bán với giá cao trên thị trường trong nước cũng như xuất tiểu ngạch sang Trung Quốc. Khi những nhu cầu đột xuất như vậy xuất hiện, rõ ràng việc khai thác những LSNG này từ rừng tự nhiên sẽ tăng mạnh và với hình thức khai thác thu vét, hủy diệt, tài nguyên nhanh chóng bị suy giảm.

Điều đáng nói là tiềm năng, công dụng, giá trị kinh tế của không ít loài LSNG ở Việt Nam hiện nay còn chưa được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ. Đây cũng là một trong những

thách thức cơ bản của vấn đề khai thác LSNG.

Bên cạnh hoạt động khai thác từ rừng tự nhiên nhằm đảm bảo nguồn cung LSNG phục vụ nhu cầu thị trường thì việc gây nuôi, trồng những động thực vật cho LSNG cũng là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, do đây không phải là những cây trồng lấy gỗ thông thường nên việc chọn giống, nuôi trồng, tạo sản phẩm và thu sản phẩm từ cây trồng là những vấn đề nhận được rất ít sự quan tâm và phải đối mặt với nhiều khó khăn về kỹ thuật. Hầu hết việc gây trồng cây LSNG mang tính tự phát ở các địa phương có điều kiện. Ngay cả đối với những loài cây đã được gây trồng lâu đời như Quế (*Cinnamomum spp.*), Hồi (*Illicium spp.*), Thảo quả (*Amomum tsaoko*)... thì vấn đề kỹ thuật lâm sinh để đạt được năng suất cao, phẩm chất lâm sản tốt vẫn còn ít được nghiên cứu.

Ngoài các thách thức về mặt kỹ thuật, khai thác hay sử dụng các mặt hàng từ LSNG nước ta nói chung vẫn chủ yếu được sử dụng ở dạng nguyên liệu thô hay sơ chế trước khi xuất khẩu hoặc bán ra thị trường tiêu thụ.

Do đó, giá trị thu được từ các sản phẩm lâm sản chưa cao, mức tiêu thụ và giá lại bị phụ thuộc nhiều vào các công ty nước ngoài. Điều này cũng cản trở không nhỏ sự phát triển của ngành LSNG Việt Nam, nhất là trong bối cảnh trước thềm hội nhập thị trường chung ASEAN vào năm 2015.

Từ những vấn đề tồn tại của hiện trạng khai thác sử dụng LSNG, thiết nghĩ cần: (i) Đẩy mạnh và mở rộng các nghiên cứu về khai thác LSNG bền vững, xây dựng các quy trình tiêu chuẩn cho khai thác; (ii) Những quy chuẩn về phương thức khai thác LSNG cần được dùng làm cơ sở để thiết lập các cơ chế chia sẻ lợi ích đối với LSNG trong rừng tự nhiên, hạn chế những hình thức khai thác thiếu bền vững của người dân; (iii) Gắn quyền lợi khai thác LSNG ở từng khu rừng cho những cộng đồng địa phương cụ thể nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân với việc bảo vệ tài nguyên rừng; (iv) Nghiên cứu lựa chọn các loài LSNG có tiềm năng chưa được tận dụng để chủ động phát triển các sản phẩm từ LSNG phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu; (v) Nghiên cứu các biện pháp lâm sinh đối với những loài LSNG có tiềm năng gây trồng và thương mại; (vi) Đưa các loài cây LSNG vào trong các hệ thống canh tác dưới tán rừng; xây dựng các quy trình gây trồng phù hợp với LSNG trong điều kiện rừng tự nhiên, vừa không ảnh hưởng đến độ che phủ của rừng, vừa tạo được nguồn sản phẩm từ rừng; (viii) Nghiên cứu và đầu tư cải tiến công nghệ chế biến và phát triển sản phẩm phù hợp với thị trường nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, hạn chế sự phụ thuộc vào đối tác nước ngoài; (ix) Thúc đẩy, hỗ trợ các doanh nghiệp quan tâm, đầu tư phát triển sản phẩm LSNG, nâng cao chất lượng sản phẩm và tiếp cận thị trường.

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG

Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013

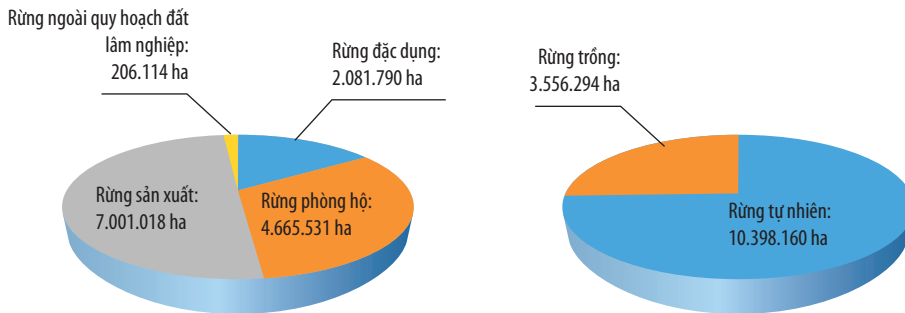
Hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013 được công bố tại Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ NN&PTNT.

Tính đến ngày 31/12/2013, tổng diện tích rừng toàn quốc đạt 13.954.454 ha, trong đó, rừng tự nhiên chiếm phần lớn với 10.398.160 ha; 3.556.294 ha còn lại là rừng trồng. Theo mục đích quản lý và sử dụng, rừng sản xuất có diện tích lớn nhất với 7.001.018 ha, tiếp đến là rừng phòng hộ với

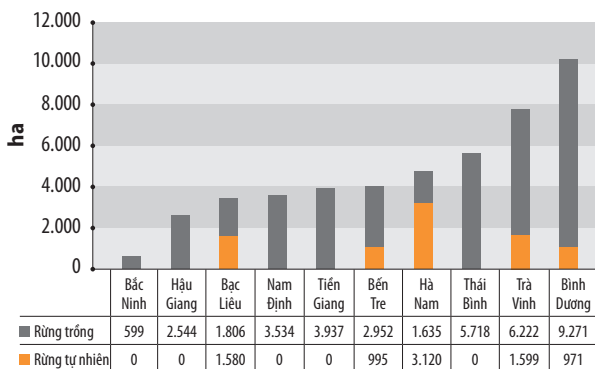
4.665.531 ha, và rừng đặc dụng với 2.081.790 ha. Độ che phủ rừng toàn quốc đạt 41%, cao hơn 0,3% so với năm 2012 và 1,3% so với năm 2011.

Liên quan đến vấn đề kiểm kê diện tích rừng, ngày 28/7/2014, Tổng cục Lâm nghiệp gửi Công văn số 1129/TCLN-KL để nghị các địa phương đẩy nhanh việc thực hiện dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016. Trước đó, ngày 10/7/2014, Tổng cục cũng gửi Công văn số 1035/TCLN-VP hướng dẫn Sở NN&PTNT các tỉnh, thành thành lập Tổ thông tin lâm nghiệp tỉnh. Tổ này có nhiệm vụ thực hiện các công việc liên quan đến báo cáo, thống kê lĩnh vực lâm nghiệp trên phạm vi của tỉnh.

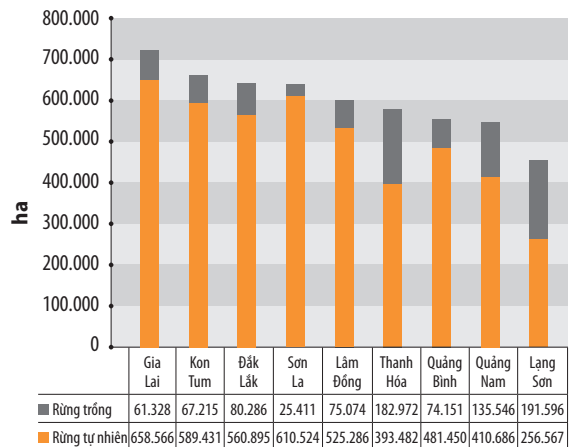
Diện tích rừng theo phân loại rừng



Các tỉnh có diện tích rừng ít nhất



Các tỉnh có diện tích rừng nhiều nhất



* Cả nước có ba tỉnh/thành phố hoàn toàn không có rừng là Hưng Yên, Vĩnh Long, Cần Thơ

Trong chuyến điều tra hiện trạng rừng vào cuối tháng 6/2014, đoàn công tác PanNature đã ghi nhận sự tồn tại của loài Sa mu đầu (*Cunninghamia konishii Hayata*) hay còn gọi là Ngọc Am – một loài cây lá kim loài cây quý hiếm, trên dãy núi Pha Luông, thuộc Khu BTTN Xuân Nha, tỉnh Sơn La. Có thể nói, sau phát hiện loài Thông xuân nha (*Pinus af. armandii*) vào cuối năm 2012 – cũng do PanNature thực hiện - thì việc ghi nhận loài Sa mu đầu ở khu vực này một lần nữa minh chứng tính đa dạng sinh học cao ở vùng núi Pha Luông – khu vực rất cần được quan tâm nghiên cứu và đầu tư bảo tồn.

Chi tiết xem tại: Quyết định số 3322/2014 (<http://bit.ly/btcs00185>); Công văn số 1129/2014 (<http://bit.ly/btcs00186>)

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

Kế hoạch thực hiện Đề án bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy đến năm 2020

Nội dung Kế hoạch được ban hành kèm theo Quyết định số 1435/QĐ-TTg ngày 18/8/2014 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Về việc phân vùng bảo vệ môi trường, lưu vực sông Nhuệ-sông Đáy được phân thành hai vùng chính là vùng đồi núi (nằm ở phía Tây lưu vực) và đồng bằng (nằm ở phía hữu ngạn sông Hồng). Từ hai vùng này tiếp tục chia tách thành 14 tiểu vùng khác nhau, gồm: tiểu vùng núi đất thấp, VQG Ba Vì, VQG Cúc Phương, núi đá vôi liên khối, gò đồi, khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long, đô thị và công nghiệp Tam Điệp, đồng bằng tích tụ, đồng bằng ven biển, đô thị và công nghiệp Sơn Tây, đô thị và công nghiệp Hà Nội, đô thị và công nghiệp Phú Lý, đô thị và công nghiệp Nam Định, đô thị và công nghiệp Ninh Bình. Trong đó, mỗi một tiểu vùng được định hướng, phát triển không gian chung và riêng lẻ. Đơn cử, Tiểu vùng núi đất thấp (gồm khu vực Trung Hà, Hòa Lạc thuộc thành phố Hà Nội và huyện Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Thủy, Lương Sơn thuộc tỉnh Hòa Bình) được định hướng

khoanh nuôi, bảo vệ vốn rừng hiện có, cấm khai thác gỗ để rừng tự phục hồi trong thời gian tới; Tiểu vùng VQG Ba Vì được định hướng bảo vệ vốn rừng và cảnh quan để bảo vệ đa dạng sinh học với các loài động thực vật quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái...

Về nhiệm vụ thực hiện, Kế hoạch đề xuất 6 nhóm nhiệm vụ ưu tiên với 33 nhiệm vụ và dự án cụ thể, gồm: khắc phục các khu vực có môi trường bị ô nhiễm; ngăn ngừa ô nhiễm, cải thiện môi trường; xây dựng và phê duyệt quy hoạch sử dụng nước; xây dựng quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao hiệu quả phòng chống và khắc phục sự cố môi trường; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường lưu vực.

► Chi tiết Quyết định xem tại: <http://bit.ly/btcs00189>



Ảnh: Trần Thị Thanh Hải/PanNature

Quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn

Ngày 10/9/2014, Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Theo đó, có 8 khu vực quan trắc môi trường được quy định, gồm: khu vực miền núi phía Bắc; Đồng bằng sông Hồng; Bắc Trung Bộ; Nam Trung Bộ; Đông Nam Bộ; Tây Nam Bộ; Tây Nguyên; khu vực ven biển, hải đảo và biển Việt Nam. Các điểm quan trắc cụ thể tại mỗi khu vực sẽ do Bộ NN&PTNT phê duyệt trên cơ sở nhu cầu quan trắc thực tế nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Nội dung quan trắc tập trung vào chất lượng môi trường nước, đất, không khí với những thông số quan trắc cụ thể. Khi phát hiện môi trường có diễn biến hoặc có nguy cơ bất lợi cho sản xuất nông nghiệp ở địa phương, đơn vị quan trắc báo cáo cho Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, các Tổng cục, Cục chuyên ngành liên quan thuộc Bộ NN&PTNT; đồng thời thông báo cho Sở NN&PTNT để Sở trình UBND tỉnh ra quyết định cảnh báo và chỉ đạo cơ sở sản xuất ứng phó kịp thời.

► Chi tiết Thông tư xem tại: <http://bit.ly/btcs00190>

Theo khảo sát của Viện Nước, Tưới tiêu và Môi trường (Bộ NN&PTNT), khu vực nông thôn của Việt Nam, chiếm khoảng 70% dân số, mỗi năm phát sinh 13 triệu tấn rác thải sinh hoạt, khoảng 1.300 triệu mét khối nước thải sinh hoạt và khoảng 7.500 tấn vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật. Trong đó, khoảng 80% khối lượng rác thải, nước thải sinh hoạt và hầu hết lượng vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật chưa được thu gom xử lý hợp vệ sinh, xả trực tiếp ra môi trường... Riêng đối với ngành chăn nuôi, hàng năm đóng góp khoảng 73 triệu tấn chất thải nhưng trong đó chỉ có 30-60% (tùy địa phương) chất thải được xử lý, còn lại xả thẳng ra môi trường.
(Nguồn: Website Hội Nông dân Việt Nam)

Xác định cộng đồng là một trong những nhóm đối tượng quan trọng nhất trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường, ngày 26/8/2014, PanNature tổ chức Hội thảo tham vấn "Thể chế hóa vai trò của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong quản lý và bảo vệ môi trường ở Việt Nam" nhằm thúc đẩy sự tham gia của các tổ chức xã hội và cộng đồng trong bảo vệ môi trường thông qua việc đẩy mạnh thể chế hóa các quy định pháp luật. Đây là sự kiện nằm trong chuỗi hoạt động hỗ trợ giám sát môi trường và tham gia đóng góp ý kiến, giải pháp nhằm thể chế hóa những quy định khung trong Luật Bảo vệ Môi trường 2014.

Quy định mới về thoát nước và xử lý nước thải

Ngày 06/8/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải, thay thế Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.

Điểm khác biệt căn bản giữa hai Nghị định, đó là quy định về giá dịch vụ thoát nước thay cho phí thoát nước. Cụ thể, theo quy định cũ, tất cả các hộ thoát nước xả thải vào hệ thống thoát nước phải trả phí thoát nước. Phương pháp xác định phí đối với nước thải sinh hoạt được tính theo khối lượng nước thải, còn với các loại nước thải khác tính theo khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải. Tuy nhiên, theo Nghị định mới, các hộ thoát nước sử dụng hoặc không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đều phải trả tiền dịch vụ thoát nước. Việc định giá tiền dịch vụ thoát nước căn cứ vào khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải, trong đó khối lượng nước thải được tính bằng 100% (đối với các hộ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung) hoặc 80% (đối với các hộ không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung).

Ngoài điểm khác biệt nêu trên, Nghị định mới cũng bổ sung một số nội dung về phạm vi điều chỉnh, quy định quy chuẩn về nước thải, đầu tư phát triển hệ thống thoát nước, đấu nối hệ thống thoát nước, đồng thời bổ sung mới hoàn toàn nội dung về nguyên tắc chung quản lý thoát nước và xử lý nước thải và các tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải so với Nghị định cũ.

Theo đó, về phạm vi điều chỉnh, Nghị định mới bổ sung đối tượng áp dụng là khu dân cư tập trung nông thôn trong khi ở Nghị định cũ, đối tượng này chỉ dừng ở mức khuyến khích áp dụng.

Về quy chuẩn kỹ thuật đối với nước thải, thay vì chỉ đề cập đến trách nhiệm của Bộ TN&MT và Bộ Xây dựng trong việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật nước thải xả vào nguồn tiếp nhận và hệ thống thoát nước đô thị và khu công nghiệp, Nghị định mới bổ sung trách nhiệm Bộ NN&PTNT trong việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật về nước thải xả vào hệ thống công trình thủy lợi.

Liên quan đến sự tham gia của cộng đồng trong các dự án thoát nước và xử lý nước thải, Nghị định mới cũng nhấn mạnh cần huy động sự tham gia của cộng đồng vào việc đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước. Đối với công trình thoát nước do cộng đồng đóng góp, đại diện



Ảnh: Nguyễn Xuân Lâm/PanNature

chủ đầu tư sẽ do cộng đồng quyết định. Đặc biệt, việc đấu nối hệ thống thoát nước phải được thông báo cho cộng đồng dân cư thuộc phạm vi khu vực biết.

► Chi tiết Nghị định xem tại: <http://bit.ly/btcs00193>

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ KHOÁNG SẢN

Ban hành, sửa đổi 9 quy trình vận hành liên hồ chứa

Trong tháng 7 và 8/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành chín quy trình vận hành liên hồ chứa trên chín lưu vực sông, trong đó có tám quy trình vận hành được ban hành mới và một quy trình vận hành được điều chỉnh, bổ sung.

Quy trình vận hành được điều chỉnh, bổ sung là quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm, được ban hành kèm theo Quyết định số 1287 ngày 01/8/2014. Theo Quyết định này, trong trường hợp không có lũ, Trưởng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai căn cứ vào “diễn biến thời tiết” và cả “mức nước tại Hà Nội” để xem xét, quyết định cho phép dâng mực nước các hồ chứa cao hơn mức quy định hay không. Ngoài ra, Quyết định cũng bổ sung mới nội dung về vận hành đảm bảo an toàn công trình thủy điện Sơn La và Hòa Bình trong trường hợp cả hai hồ hết khả năng cắt lũ cho hạ du.

Tám quy trình vận hành còn lại là tám quy trình vận hành liên hồ chứa trên tám lưu vực sông tương ứng, gồm: lưu vực sông Ba, sông Sê San, sông Srêpôk, sông Cả, sông Mã, sông Trà Khúc, sông Kôn – Hà Thanh, sông Hương. Cả tám quy trình đều có một số điểm chung như sau:

Hàng năm hoặc vào thời điểm nhất định trong năm, các hồ trên các lưu vực sông đều phải vận hành theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên: (i) đảm bảo an toàn công trình, (ii) đảm bảo an toàn chống lũ/cắt lũ/giảm lũ hoặc đảm bảo nhu cầu sử dụng nước tối thiểu cho/ở hạ du, (iii) đảm bảo hiệu quả phát điện.

Liên quan đến thẩm quyền quyết định vận hành hồ, chủ hồ chỉ được quyết định vận hành trong điều kiện thời tiết bình thường nhưng phải khống chế ở mực nước hồ không được vượt quá mực nước trước lũ cao nhất. Khi xuất hiện các hình thể thời tiết hoặc các tình huống mưa, lũ, Trưởng Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh quyết định việc vận hành các hồ.

Ngoài ra, tám quy trình đều có quy định về việc tích nước cuối mùa lũ. Đây là một điểm mới và khá quan trọng trong toàn bộ quy trình. Theo đó, sau khi các hồ tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du, nếu

không xuất hiện hình thể thời tiết có khả năng gây mưa lũ trên lưu vực, chủ hồ được chủ động tích nước trong thời kỳ cuối mùa lũ nhằm nâng cao khả năng tích đầy hồ để cấp nước cho mùa cạn.

Bộ Công Thương là đơn vị được giao trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị lắp đặt hệ thống báo động, thông tin đến các hộ dân vùng hạ lưu nhằm giúp họ nhận biết các tín hiệu khi các hồ chứa thủy điện xả lũ. Ngoài ra, liên quan đến việc điều tiết, vận hành hồ, cơ chế thông báo, trao đổi giữa các đơn vị bên cạnh việc thực hiện bằng văn bản như cũ còn phải gửi thông báo qua fax hoặc chuyển bản tin qua mạng internet hoặc đọc trực tiếp bằng điện thoại, sau đó gửi văn bản gốc cho các bên liên quan theo dõi, đối chiếu và lưu hồ sơ.

► Chi tiết các quy định xem tại: quy trình vận hành liên hồ chứa sông Ba (<http://bit.ly/btcs00208>), sông Sê San (<http://bit.ly/btcs00209>), sông Srêpôk (<http://bit.ly/btcs00216>), sông Cả (<http://bit.ly/btcs00210>), sông Mã (<http://bit.ly/btcs00211>), sông Trà Khúc (<http://bit.ly/btcs00212>), sông Kôn – Hà Thanh (<http://bit.ly/btcs00213>), sông Hương (<http://bit.ly/btcs00214>). Quyết định sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang (<http://bit.ly/btcs00215>).

Một số vấn đề cần thực hiện ngay để thực hiện tốt quy trình vận hành liên hồ, gồm: Đầu tư, nâng cao công tác dự báo, cảnh báo mưa lũ; Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương thông qua một tổ chức điều phối chung; Tăng cường nhân lực tham mưu cho lãnh đạo địa phương phụ trách công tác vận hành liên hồ; Tổ chức diễn tập và vận hành thử quy trình vận hành lũ để nhận diện các bất cập, tồn tại. Đó là khuyến nghị được đưa ra tại Hội thảo “Vận hành hợp lý liên hồ chứa giảm lũ cho hạ du – Trách nhiệm và thách thức” do Văn phòng Thường trực Ban chỉ đạo Phòng chống Lụt bão Trung ương, UBND tỉnh Bình Định và Báo Lao động phối hợp tổ chức ngày 31/10/2014. (Theo Chinhphu.vn)

Ảnh: PanNature



Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) ngày 09/9/2014 ban hành Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC quy định chi tiết một số điều của Nghị định 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Thông tư xác định giá khởi điểm đối với khu vực đã có kết quả thăm dò là giá đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được tính bằng tiền đồng Việt Nam. Còn giá khởi điểm đối với khu vực chưa thăm dò khoáng sản là mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được tính bằng tỷ lệ phần trăm.

Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở TN&MT các địa phương có trách nhiệm xác định giá khởi điểm phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình Bộ TN&MT, UBND tỉnh phê duyệt.

Về mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản, đối với khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ TN&MT, mức thu phí trong cả hai trường hợp (khu vực đã có kết quả thăm dò và khu vực chưa thăm dò) đều áp dụng dao động từ 2 – 12 triệu đồng.

Đối với khu vực khoáng sản thuộc quyền cấp phép của UBND cấp tỉnh, tùy vào điều kiện cụ thể từng địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể mức thu phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho phù hợp nhưng không vượt quá mức quy định nêu trên.

Cũng theo nội dung Thông tư, tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện nộp 70% cho ngân sách Trung ương, 30% cho ngân sách địa phương – đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ TN&MT cấp; và nộp 100% cho ngân sách địa phương - đối với giấy phép khai thác khoáng sản do UBND cấp tỉnh cấp.

Trường hợp khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

nằm trên địa bàn hai tỉnh, hai huyện trở lên, tỷ lệ nộp ngân sách mỗi địa phương xác định theo tỷ lệ diện tích khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản.

► Chi tiết Thông tư liên tịch xem tại: <http://bit.ly/btcs00194>

Theo thống kê, khai thác dầu, khí và khoáng sản đóng góp khoảng 25% tổng thu ngân sách của Việt Nam. Tuy nhiên, những đóng góp này chưa thực sự tương xứng với mức độ khai thác, chi phí đầu tư và tổn thất môi trường. Chính sách quản lý hiện tại cũng chưa khuyến khích doanh nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản một cách tiết kiệm và hiệu quả. Đặc biệt, hệ thống quản lý tài chính vẫn còn tồn tại nhiều lỗ hổng, tạo ra kẽ hở cho việc thất thoát nguồn thu. Trong bối cảnh khoáng sản là tài nguyên hữu hạn, Việt Nam cần cần nhắc một số giải pháp nâng cao hiệu quả đóng góp từ hoạt động khai thác tài nguyên. - Đó là nhận định đã được nhiều ý kiến đồng thuận tại Hội thảo "Tăng hiệu quả thu ngân sách từ khai thác khoáng sản – Giải pháp nào cho Việt Nam?" do Ủy ban Tài chính Ủy ban Tài chính, Ngân sách Quốc Hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam tổ chức với sự hỗ trợ của Liên minh Khoáng sản và PanNature. Hội thảo này nằm trong chuỗi các hoạt động mà Liên minh Khoáng sản và PanNature cùng phối hợp với các đơn vị khác thực hiện nhằm thúc đẩy tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị tài nguyên khoáng sản ở Việt Nam. Trong mục tiêu này, PanNature cũng tiến hành biên dịch, xuất bản một số ấn phẩm quan trọng như: *Sử dụng EITI phục vụ cải cách chính sách: Bộ Tiêu chuẩn EITI 2013; Bản tin Chính sách Quý II/2014 với chủ đề về Khoáng sản; Khoáng sản – Phát triển – Môi trường: Đối chiếu giữa lý thuyết và thực tiễn; Khai thác khoáng sản và giảm nghèo: Mối quan hệ trái chiều và một số vấn đề chính sách; Quản trị tài nguyên thiên nhiên: Lựa chọn chiến lược và chính sách cho tương lai; Phân bổ nguồn thu từ ngành công nghiệp khai thác ở cấp địa phương; cùng nhiều tài liệu khác.*

Có thể tham khảo các ấn phẩm tại đây:
<http://bit.ly/btcs00218>.

TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT BAN HÀNH TRONG QUÝ III/2014

SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	
1161/TCLN-KL	Công văn số 1161/TCLN-KL ngày 04/8/2014 của Bộ NN&PTNT về tăng cường quản lý hoạt động đối với kiểm lâm. <i>Hiệu lực thi hành: 04/8/2014</i>
3322/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định số 3322/QĐ-BNN-TCLN ngày 28/7/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNN về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2013. <i>Hiệu lực thi hành: 28/7/2014</i>
7138/BNN-TCLN	Văn bản số 7138/BNN-TCLN ngày 05/9/2014 của Bộ NN&PTNN về việc xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2016-2020.
4924/QĐ-UBND	Quyết định số 4924/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Thành phố Hà Nội đến năm 2030. <i>Hiệu lực thi hành: 24/9/2014</i>
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	
80/2014/NĐ-CP	Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải. <i>Hiệu lực thi hành: 01/01/2015</i>
32/2014/TT-BNNPTNT	Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10/9/2014 của Bộ NN&PTNN quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. <i>Hiệu lực thi hành: 29/10/2014</i>
44/2014/TT-BTNMT	Thông tư số 44/2014/TT-BTNMT ngày 01/8/2014 của Bộ TN&MT quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: 16/9/2014</i>
26/CT-TTg	Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 25/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: 25/8/2014</i>
1435/QĐ-TTg	Quyết định số 1435/QĐ-TTg ngày 18/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án tổng thể bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020. <i>Hiệu lực thi hành: 18/8/2014</i>
378/TB-VPCP	Thông báo 378/TB-VPCP ngày 22/9/2014 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp kiểm điểm tình hình thực hiện Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020.
22/2014/TT-BKHCHN	Thông tư số 22/2014/TT-BKHCHN ngày 25/8/2014 của Bộ Khoa học Công nghệ quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng. <i>Hiệu lực thi hành: 01/11/2014</i>

SỐ HIỆU	TÊN VĂN BẢN
QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN	
54/2014/TTTL-BTNMT-BTC	Thông tư liên tịch số 54/2014/TTTL-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài chính-Bộ TN&MT quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản. <i>Hiệu lực thi hành: 24/10/2014</i>
1813/TTg-KTN	Công văn số 1813/TTg-KTN ngày 19/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung một số đề án, dự án vào Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam. <i>Hiệu lực thi hành: 19/9/2014</i>
7607/QĐ-BCT	Quyết định số 7607/QĐ-BCT ngày 26/8/2014 của Bộ Công Thương về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng crômít, mangan giai đoạn 2007 - 2015, định hướng đến năm 2025. <i>Hiệu lực thi hành: 26/8/2014</i>
1330/TTg-KTN	Công văn số 1330/TTg-KTN ngày 29/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. <i>Hiệu lực thi hành: 29/7/2014</i>
6613/QĐ-BCT	Quyết định số 6613/QĐ-BCT ngày 28/7/2014 về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipđen Việt Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2025. <i>Hiệu lực thi hành: 28/7/2014</i>
QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC, ĐẤT ĐAI VÀ RỦI RO THIÊN TAI	
43/2014/QĐ-TTg	Quyết định số 43/2014/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ TN&MT. <i>Hiệu lực thi hành: 15/9/2014</i>
1590/QĐ-TTg	Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn di sản địa chất, phát triển và quản lý mạng lưới công viên địa chất ở Việt Nam. <i>Hiệu lực thi hành: 09/9/2014</i>
66/2014/NĐ-CP	Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai. <i>Hiệu lực thi hành: 20/8/2014</i>
CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC	
67/2014/NĐ-CP	Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. <i>Hiệu lực thi hành: 25/8/2014</i>
1469/QĐ-TTg	Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. <i>Hiệu lực thi hành: 22/8/2014</i>
3367/QĐ-BNN-TT	Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014 của Bộ NN&PTNN về việc phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2014-2020. <i>Hiệu lực thi hành: 31/7/2014</i>
1194/QĐ-TTg	Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030. <i>Hiệu lực thi hành: 22/7/2014</i>
6463/QĐ-BCT	Quyết định 6463/QĐ-BCT ngày 22/7/2014 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt thiết kế tổng thể thị trường bán buôn điện cạnh tranh Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: 22/7/2014</i>

Nghiên cứu về chồng lấn quyền sử dụng đất rừng đặc dụng

Ảnh: PanNature

 Nguyễn Hải Vân/PanNature

Nghiên cứu “Hiện trạng chồng lấn quyền sử dụng đất tại các khu rừng đặc dụng Việt Nam” do PanNature phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENAM) cùng Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung (CRD), thực hiện từ tháng 3-11/2014. Nghiên cứu nhằm tìm hiểu và đánh giá hiện trạng, nguyên nhân, tác động của tình trạng chồng lấn về quyền sử dụng đất rừng giữa các hộ gia đình và ban quản lý các khu rừng đặc dụng đồng thời đề xuất các phương án giải quyết.

Tám điểm nghiên cứu đã được lựa chọn để đánh giá, bao gồm: Vườn Quốc Gia (VQG) Bái Tử Long (Quảng Ninh), VQG Cát Tiên, VQG Bạch Mã và KBTTN Phong Điền (Thừa Thiên Huế), KBTTN Ngọc Sơn-Ngô Luông và Phu Canh (Hòa Bình), KBTTN Kim Hỷ (Bắc Cạn) và KBT Sao La Quảng Nam (Quảng Nam).

Phát hiện ban đầu của nghiên cứu cho thấy, chồng lấn quyền sử dụng đất tại các khu rừng đặc dụng Việt Nam là hiện tượng tương đối phổ biến. Gần 30% trong tổng số 128 các KBT/VQG hiện đang phải đối mặt với tình trạng này. Trong số đó, phần lớn là các khu rừng đặc dụng được thành lập trong giai đoạn 1995-2005, do quá trình quy hoạch và thành lập các khu vực này đã bao trùm cả phần đất lâm nghiệp mà các hộ gia đình đã sử dụng lâu năm và/hoặc đã được nhà nước cấp quyền sử dụng lâu dài c theo Nghị định 02/1994/CP.

Nghiên cứu cũng ghi nhận những khó khăn và thách thức của các địa phương trong việc giải quyết triệt để bất cập này do thiếu hướng dẫn pháp lý và nguồn lực. Trong khi đó, tình trạng này trở thành rào cản cho Ban quản lý các VQG/

KBT thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên; đồng thời cũng gây khó khăn cho cộng đồng địa phương trong cơ hội tiếp cận, sử dụng tài nguyên đất rừng và rừng một cách hợp pháp; làm suy yếu mối quan hệ giữa các bên liên quan đến quản lý bảo vệ rừng địa phương.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các bài học và khuyến nghị cho quy hoạch rừng đặc dụng, áp dụng cơ chế đồng quản lý rừng và vận dụng hiệu quả các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, khai thác gỗ hợp pháp...

Kết quả của nghiên cứu sẽ được giới thiệu tại Hội thảo “Thực thi Luật bảo vệ và Phát triển rừng ở Việt Nam: Một số phát hiện và khuyến nghị từ cộng đồng” dự kiến được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 25/11/2014. Nghiên cứu là một hoạt động của Liên minh Đất rừng (FORLAND), được Chương trình hỗ trợ Liên minh Oxfam hỗ trợ tài chính.

Liên minh Đất Rừng (FORLAND) – “Tiếp cận công bằng, quản lý hiệu quả và hưởng lợi bền vững từ rừng và đất lâm nghiệp”

Liên minh Đất Rừng (FORLAND) là mạng lưới kết nối các tổ chức và cá nhân ở Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp. Được thành lập từ năm 2012, mục đích chính của FORLAND là góp phần xây dựng và hoàn thiện các chính sách, thúc đẩy quản lý và phát triển tốt hơn tài nguyên rừng và cải thiện đời sống cộng đồng có sinh kế gắn liền với đất và rừng.

Mục tiêu chiến lược của FORLAND giai đoạn 2014 – 2018 bao gồm: (i) Nâng cao năng lực và tinh cam kết của FORLAND trong các hoạt động vì cộng đồng; (ii) Tăng cường sự tham gia của người dân và xã hội dân sự vào tiến trình quy hoạch sử dụng tài nguyên đất và rừng; (iii) Nâng cao quyền tiếp cận, quản lý và sử dụng tài nguyên đất và rừng cho người dân; (iv) Góp phần nâng cao nhận thức xã hội để đảm bảo sự công bằng, minh bạch và trách nhiệm trong quản lý tài nguyên đất và rừng.

Thông tin chi tiết về FORLAND: forlandvn.wordpress.com